

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Số: 273 /2023/TĐBV-KT
V/v: Công bố BCTC Riêng của Công ty Mẹ;
BCTC Hợp nhất năm 2022 (đã kiểm toán)

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC; SGDCK TP. HCM;**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Đình An
7. Chức vụ: Quyền Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt
8. Điện thoại cơ quan: (+84-4) 3928 9999
9. Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
10. Nội dung thông tin công bố:

Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ;

Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2022 (sau kiểm toán)

11. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 31/03/2023 tại đường dẫn:

<https://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng của Công ty Mẹ và
BCTC Hợp nhất Quý 2022 (đã kiểm
toán)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTTH, KT

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình An

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Số: 274/2023/TĐBV-KT

V/v: Kết quả kinh doanh
năm 2022 (đã kiểm toán)

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với doanh nghiệp niêm yết, Tập đoàn Bảo Việt (mã chứng khoán BVH) xin được giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cả năm 2022 (đã kiểm toán) có sự biến động trên 10% so với kết quả năm trước như sau:

Tổng doanh thu hợp nhất cả năm đạt 54.540 tỷ đồng, hoàn thành 104,1% kế hoạch 2022, ghi nhận mức tăng trưởng khả quan 8,2%; trong đó: thu hoạt động bảo hiểm đạt 43.902 tỷ đồng, hoàn thành 102,8% kế hoạch 2022, tăng trưởng 8,1% so với năm trước; thu hoạt động tài chính đạt 9.922 tỷ đồng, hoàn thành 112% kế hoạch 2022, tăng trưởng 11,3% so với năm trước. Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất của Tập đoàn trong cả năm 2022 đạt 1.625,6 tỷ đồng, hoàn thành 101,6% kế hoạch 2022, tương ứng bằng 80,5% kết quả năm trước, chủ yếu do hoạt động của thị trường tài chính – bảo hiểm nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng trong năm 2022 có sự biến động mạnh so với năm 2021. Tại thời điểm 31/12/2022, tổng tài sản/ tổng nguồn vốn hợp nhất của Tập đoàn Bảo Việt đạt 201.664 tỷ đồng, tăng 32.159 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2021. Tổng doanh thu của Công ty Mẹ đạt 1.565 tỷ đồng, hoàn thành 102,3% kế hoạch 2022, tăng trưởng 5% so với năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ đạt 1.065,6 tỷ đồng, hoàn thành 101,5% kế hoạch 2022, tăng trưởng 3,4% so với năm trước. Tại thời điểm 31/12/2022 tổng tài sản của Công ty Mẹ đạt 17.581 tỷ đồng; vốn chủ sở hữu của Công ty Mẹ đạt 17.302 tỷ đồng.

Tập đoàn Bảo Việt kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tập đoàn Bảo Việt kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở
Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c)
- Lưu: VT, KT, TTTH.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC *lm*



Nguyễn Đình An

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 63

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 07 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên, Phụ trách	Bổ nhiệm Thành viên ngày 27 tháng 06 năm 2018 Giao Phụ trách ngày 24 tháng 08 năm 2022
Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch, Thành viên	Từ ngày 23 tháng 12 năm 2014 đến ngày 24 tháng 08 năm 2022
Ông Đỗ Trường Minh	Thành viên	Từ ngày 27 tháng 06 năm 2018 đến ngày 24 tháng 08 năm 2022
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Teruo Shimmen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019 Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2022
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020
Ông Arai Kazuhiko	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021
Ông Inami Ryota	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ông Tiến Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Đinh Hoài Linh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình An	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 08 năm 2022
Ông Đỗ Trường Minh	Tổng Giám đốc	Từ ngày 27 tháng 06 năm 2018 đến ngày 24 tháng 08 năm 2022
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 24 tháng 08 năm 2022 là Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc.

Ngày 24 tháng 08 năm 2022, Hội đồng Quản trị ban hành Quyết định số 999/2022/QĐ-HĐQT về việc giao Quyền Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt đồng thời là Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn Bảo Việt đối với ông Nguyễn Đình An, thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2071-2023-004-1

Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 5040-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt (“Ban Điều hành”) chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty mẹ Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty mẹ Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty mẹ Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con.

Thay mặt Hội đồng Quản trị: 

Bà Trần Thị Diệu Hằng
Thành viên, Phụ trách

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

030311
CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.756.142.332.377	4.995.798.020.224
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.328.517.294.738	65.595.878.785
111	1. Tiền		39.517.294.738	65.595.878.785
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.289.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.215.085.582.267	4.006.104.986.164
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	52.085.582.267	73.104.986.164
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.163.000.000.000	3.933.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	1.165.478.470.094	885.176.842.577
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.155.681.862.699	865.090.218.064
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		810.204.700	10.023.104.980
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		8.986.402.695	10.063.519.533
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		47.060.985.278	38.920.312.698
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	19.539.615.915	14.868.623.717
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	24.051.688.981	24.051.688.981
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.469.680.382	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.824.502.009.532	13.911.860.237.999
220	I. Tài sản cố định		573.779.421.797	650.696.812.018
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	289.304.417.269	323.412.915.539
222	Nguyên giá		883.414.890.729	856.183.201.721
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(594.110.473.460)	(532.770.286.182)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	284.475.004.528	327.283.896.479
228	Nguyên giá		551.638.859.931	533.776.323.732
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(267.163.855.403)	(206.492.427.253)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		269.036.900.092	271.136.347.373
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	269.036.900.092	271.136.347.373
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		12.967.269.166.029	12.984.419.283.079
251	1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	6.3	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.3	521.335.637.261	527.895.480.716
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(44.552.619.952)	(34.962.346.357)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	-	1.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		14.416.521.614	5.607.795.529
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	14.416.521.614	5.607.795.529
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.580.644.341.909	18.907.658.258.223

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		278.516.567.515	388.194.559.803
310	I. Nợ ngắn hạn		187.770.414.777	221.481.365.827
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	8.345.615.845	13.249.934.085
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	11.009.271.199	25.095.889.373
314	3. Phải trả người lao động	15	69.073.608.709	66.512.398.550
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.954.450.437	4.596.468.691
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	71.985.034.833	79.073.849.662
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	24.402.433.754	32.952.825.466
330	II. Nợ dài hạn		90.746.152.738	166.713.193.976
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	90.746.152.738	166.713.193.976
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		17.302.127.774.394	18.519.463.698.420
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	17.302.127.774.394	18.519.463.698.420
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.502.797.419.738	1.193.628.491.611
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.065.643.971.849	2.592.148.824.002
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		50.968.015	1.561.585.730.246
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.065.593.003.834	1.030.563.093.756
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.580.644.341.909	18.907.658.258.223



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	21	1.564.365.553.547	1.489.512.537.506
11	2. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	(312.402.129.907)	(224.810.366.431)
20	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		1.251.963.423.640	1.264.702.171.075
26	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(150.357.936.377)	(181.134.125.603)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.101.605.487.263	1.083.568.045.472
31	6. Thu nhập khác		659.318.176	354.162.876
32	7. Chi phí khác		(107.263.684)	(72.208.958)
40	8. Lợi nhuận khác		552.054.492	281.953.918
50	9. Tổng lợi nhuận trước thuế		1.102.157.541.755	1.083.849.999.390
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	(36.564.537.921)	(53.286.905.634)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.065.593.003.834	1.030.563.093.756



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.326.001.980.844	1.431.961.952.683
	- Thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi bán chứng khoán, cổ tức và lợi nhuận được chia		941.329.119.333	1.082.405.868.594
	- Tiền thu từ cung cấp dịch vụ khác		384.672.861.511	349.556.084.089
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ		(169.678.553.368)	(191.245.047.453)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(136.560.217.709)	(120.787.027.772)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(8.647.859.556)	(11.086.774.448)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(52.803.249.742)	(44.800.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.618.128.303	47.936.231.948
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(150.424.237.525)	(134.451.273.909)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		826.505.991.247	977.528.061.049
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(18.869.317.823)	(83.719.852.665)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		26.500.000	37.550.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.422.500.000.000)	(2.714.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.193.500.000.000	3.135.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.004.292.501.500)
26	6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.559.843.455	185.658.005.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		2.758.717.025.632	(481.316.799.165)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	25.572.000.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(75.967.041.238)	(73.926.641.238)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.246.342.913.736)	(666.977.003.454)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(2.322.309.954.974)	(715.331.644.692)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		1.262.913.061.905	(219.120.382.808)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		65.595.878.785	284.719.971.015
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.354.048	(3.709.422)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	1.328.517.294.738	65.595.878.785





Bà Nguyễn Thị Thanh Vân Ông Nguyễn Xuân Hòa Ông Nguyễn Đình An
 Người lập Kế toán Trưởng Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn” hoặc “Công ty mẹ”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 07 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần

(*): Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn trong năm tại ngày lập báo cáo như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần năm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
TỔNG CỘNG	742.322.764	100,00

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 252 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 262 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, sáu (06) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư), và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	7 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

➤ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 45/GPDC16/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 09 tháng 02 năm 2022. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND.

➤ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 04 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 08/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 03/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 01 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có một (01) công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt (“BVC”) hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (“BVIF”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- BVSC	80.000.000.000	8%
TỔNG CỘNG	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và Quản lý Dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu			Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn %
			Năm giữ bởi công ty mẹ %	Thông qua công ty con/ quỹ %	Tổng %	
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	73.125.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

Trong tháng 03 năm 2022, thông qua Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ, Tập đoàn đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Hòn tằm biển Nha Trang; trong tháng 09 năm 2022, thông qua Quý Đầu tư Giá trị Bảo Việt, Tập đoàn đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu. Theo đó, tại ngày lập báo cáo, Công ty Cổ phần Hòn tằm Biển Nha Trang và Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu không còn là công ty liên kết của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6.3. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03, cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06, cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có ("NAV") của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVIF.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư theo Thông tư 200 được trình bày như dưới đây:

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh;
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ;
- ▶ Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác: Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh mà Tập đoàn đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm do với giá trị đầu tư của doanh nghiệp; việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác);
- ▶ Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 (Thông tư 48) và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.4 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản qua một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo”)

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (“các hợp đồng mua lại”) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản, 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, đối với người lao động đã làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên:

- ▶ Khi hợp đồng lao động chấm dứt, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc;
- ▶ Khi người lao động bị mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Lao động, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Tập đoàn có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTG ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp 1% trích từ quỹ tiền lương, tiền công của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp nêu trên được giảm xuống còn 0% trong vòng 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2022, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp trích từ quỹ tiền lương, tiền công của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp trở lại mức 1%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Ghi nhận chi phí

Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí hoạt động tài chính như chi phí dự phòng tài chính, chi phí repo, các chi phí tài chính khác và các chi phí cho các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như chi phí lương, chi phí khấu hao, chi phí quản lý toà nhà và các chi phí khác.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài.

4.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là hoạt động dịch vụ tài chính. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành nhận định Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	232.405.081	532.405.081
Tiền gửi ngân hàng	39.284.889.657	65.063.473.704
Tiền gửi ngân hàng (VND)	38.856.686.687	63.676.870.927
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND	210.193.976	233.281.428
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC	218.008.994	1.153.321.349
Các khoản tương đương tiền (*)	1.289.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.328.517.294.738	65.595.878.785

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng, có lãi suất 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	6.1		
Cổ phiếu niêm yết		7.085.582.267	28.104.986.164
Chứng chỉ quỹ		45.000.000.000	45.000.000.000
		52.085.582.267	73.104.986.164
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2		
Ngắn hạn		1.163.000.000.000	3.933.000.000.000
- Tiền gửi		1.163.000.000.000	3.123.000.000.000
- Trái phiếu		-	810.000.000.000
Dài hạn		-	1.000.000.000
- Tiền gửi		-	1.000.000.000
		1.163.000.000.000	3.934.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	6.3		
Đầu tư vào công ty con và BVIF		10.352.286.148.720	10.352.286.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		521.335.637.261	527.895.480.716
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác		(44.552.619.952)	(34.962.346.357)
		12.967.269.166.029	12.983.419.283.079
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		14.182.354.748.296	16.990.524.269.243

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc (sau khi trích lập dự phòng) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc (sau khi trích lập dự phòng) VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	7.085.582.267	7.085.582.267	10.334.361.164	10.334.361.164
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-	-	17.770.625.000	17.770.625.000
	7.085.582.267	7.085.582.267	28.104.986.164	28.104.986.164
Chứng chỉ quỹ				
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPF")	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
TỔNG CỘNG	52.085.582.267	52.085.582.267	73.104.986.164	73.104.986.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tạ ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	1.327.000.000.000	1.163.000.000.000	3.287.000.000.000	3.123.000.000.000
Trái phiếu (**)	154.709.500.000	-	964.709.500.000	810.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	154.709.500.000	-	964.709.500.000	810.000.000.000
	1.481.709.500.000	1.163.000.000.000	4.251.709.500.000	3.933.000.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.481.709.500.000	1.163.000.000.000	4.252.709.500.000	3.934.000.000.000

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn còn lại từ ba (03) tháng đến một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 4,70%/năm đến 6,60%/năm.

(**) Đây là khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu Vinashin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tạ ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng) VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng) VND
Đầu tư vào công ty con và BVIF				
Bảo Việt Nhân thọ	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000
BVF	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	694.895.148.720	694.895.148.720	694.895.148.720
BVInvest	200.995.000.000	200.995.000.000	200.995.000.000	200.995.000.000
BVIF	420.000.000.000	420.000.000.000	420.000.000.000	420.000.000.000
Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	36.396.000.000	36.396.000.000	36.396.000.000
	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.200.000.000	431.200.000.000	431.200.000.000
	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	521.335.637.261	476.783.017.309	527.895.480.716	492.933.134.359
TỔNG CỘNG	13.011.821.785.981	12.967.269.166.029	13.018.381.629.436	12.983.419.283.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.1	1.063.428.452.040	776.714.476.660
Phải thu từ các hoạt động khác	7.2	92.253.410.659	88.375.741.404
		1.155.681.862.699	865.090.218.064
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
BVInvest		196.741.141	9.053.950.000
Phải thu người bán ngắn hạn khác		613.463.559	969.154.980
		810.204.700	10.023.104.980
Phải thu ngắn hạn khác	7.3	8.986.402.695	10.063.519.533
TỔNG CỘNG		1.165.478.470.094	885.176.842.577
7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư			
		Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải thu			
Dự thu lãi tiền gửi		43.682.547.940	72.079.928.717
Dự thu lãi trái phiếu		-	2.516.547.943
Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia		1.019.745.904.100	702.118.000.000
Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ		719.212.904.100	413.107.000.000
Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt		223.376.000.000	226.613.000.000
Lợi nhuận từ BVF		47.732.000.000	48.463.000.000
Lợi nhuận từ BVInvest		8.425.000.000	13.935.000.000
Cổ tức từ BVIF		21.000.000.000	-
TỔNG CỘNG		1.063.428.452.040	776.714.476.660
7.2 Phải thu từ các hoạt động khác			
		Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải thu dịch vụ CNTT			
Bảo Việt Nhân thọ		48.664.244.650	45.331.330.927
Bảo hiểm Bảo Việt		24.313.356.215	22.860.171.908
BVF		457.974.324	570.853.600
BVSC		120.760.504	831.101.913
BVInvest		80.715.485	80.572.855
Bảo Việt Bank		292.981.470	929.687.849
		73.930.032.648	70.603.719.052
Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng			
BVInvest		17.246.697.011	15.695.443.193
Bảo hiểm Bảo Việt		244.706.000	94.806.489
Công ty khác		831.975.000	1.754.212.080
		18.323.378.011	17.544.461.762
Phải thu dịch vụ đào tạo			
Bảo hiểm Bảo Việt		-	227.560.590
		-	227.560.590
TỔNG CỘNG		92.253.410.659	88.375.741.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.3 Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải thu đóng góp an sinh xã hội	1.500.000.000	3.000.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	397.503.394	169.157.894
Phải thu chi phí quảng cáo biển tấm lớn và dự án Siêu thị tài chính (OSS)	5.648.138.700	5.760.522.026
Công đoàn Cơ quan Tập đoàn Bảo Việt	729.344.400	-
Các khoản phải thu khác	711.416.201	1.133.839.613
TỔNG CỘNG	8.986.402.695	10.063.519.533

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm, chi phí CNTT	17.106.361.134	10.995.842.385
Chi phí công cụ, dụng cụ	407.359.350	103.877.850
Chi phí quảng cáo	2.025.895.431	3.768.903.482
	19.539.615.915	14.868.623.717
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí cải tạo văn phòng	11.637.286.694	4.477.169
Chi phí bảo hành, CNTT	790.821.904	2.745.977.194
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.988.413.016	2.568.377.500
Trả trước tiền thuê văn phòng	-	288.963.666
	14.416.521.614	5.607.795.529
TỔNG CỘNG	33.956.137.529	20.476.419.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	335.572.718.215	199.776.475.999	190.830.974.395	127.663.802.547	2.339.230.565	856.183.201.721
- Tăng trong năm	-	-	-	27.834.482.005	-	27.834.482.005
- Thanh lý trong năm	-	-	-	(333.392.997)	(269.400.000)	(602.792.997)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	335.572.718.215	199.776.475.999	190.830.974.395	155.164.891.555	2.069.830.565	883.414.890.729
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.264.120.050	108.309.448.316	134.519.181.249	16.072.335.886	2.069.830.566	269.234.916.067
Chờ thanh lý	-	-	34.097.800.000	40.600.000	-	34.138.400.000
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	159.465.241.123	143.451.949.880	172.335.583.354	55.228.356.276	2.289.155.549	532.770.286.182
- Khấu hao trong năm	13.790.885.003	15.326.897.613	11.359.535.459	21.415.587.184	50.075.016	61.942.980.275
- Thanh lý trong năm	-	-	-	(333.392.997)	(269.400.000)	(602.792.997)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	173.256.126.126	158.778.847.493	183.695.118.813	76.310.550.463	2.069.830.565	594.110.473.460
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	176.107.477.092	56.324.526.119	18.495.391.041	72.435.446.271	50.075.016	323.412.915.539
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	162.316.592.089	40.997.628.506	7.135.855.582	78.854.341.092	-	289.304.417.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	63.135.267.200	470.641.056.532	533.776.323.732
- Tăng trong năm	-	17.862.536.199	17.862.536.199
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>63.135.267.200</u>	<u>488.503.592.731</u>	<u>551.638.859.931</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hết khấu hao</i>	-	93.379.831.781	93.379.831.781
<i>Không sử dụng</i>	-	190.000.000	190.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	30.969.928.756	175.522.498.497	206.492.427.253
- Hao mòn trong năm	1.708.119.870	58.963.308.280	60.671.428.150
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>32.678.048.626</u>	<u>234.485.806.777</u>	<u>267.163.855.403</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>32.165.338.444</u>	<u>295.118.558.035</u>	<u>327.283.896.479</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>30.457.218.574</u>	<u>254.017.785.954</u>	<u>284.475.004.528</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ	242.242.223.019	242.242.223.019
Hệ thống quản lý hạ tầng máy trạm tập trung	12.727.273	2.118.944.746
Phần mềm nhân sự mới	1.125.374.000	1.106.400.000
Công trình Bảo Việt tại Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226
Các công trình khác	67.881.574	80.085.382
TỔNG CỘNG	<u>269.036.900.092</u>	<u>271.136.347.373</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm 2022, tiền lãi liên quan đến khoản vay để đầu tư Dự án LIPA đã được Tập đoàn vốn hóa là 0 VND (cho năm 2021: 620.807.602 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH MTV đầu tư Bảo Việt	2.106.498.046	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	1.337.032.714	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.050.787.200	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HiPT	1.499.881.680	3.625.870.900
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	-	1.493.039.900
Công ty Cổ phần Giải pháp và Nguồn lực công nghệ ITSOL	-	1.248.940.000
Phải trả ngắn hạn khác	2.351.416.205	6.882.083.285
TỔNG CỘNG	<u>8.345.615.845</u>	<u>13.249.934.085</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Phải thu VND	Phải nộp VND			Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.573.249.742	36.564.537.921	(52.803.249.742)	-	4.334.537.921
Thuế GTGT được khấu trừ	(24.051.688.981)	-	5.732.853.567	(5.732.853.567)	(24.051.688.981)	-
Thuế GTGT của dự án đầu tư	(24.051.688.981)	-	-	-	(24.051.688.981)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ của dịch vụ CNTT	-	-	5.732.853.567	(5.732.853.567)	-	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa của dịch vụ khác	-	2.830.417.271	25.573.532.677	(23.500.014.670)	-	4.903.935.278
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.563.888.854	25.995.115.204	(25.788.206.058)	-	1.770.798.000
Các loại thuế khác	-	128.333.506	16.182.249.894	(19.780.263.782)	(3.469.680.382)	-
TỔNG CỘNG	(24.051.688.981)	25.095.889.373	110.048.289.263	(127.604.587.819)	(27.521.369.363)	11.009.271.199

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Quỹ tiền lương còn phải trả	69.073.608.709	66.512.398.550
TỔNG CỘNG	69.073.608.709	66.512.398.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.704.282.437	3.127.968.691
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.250.168.000	1.468.500.000
TỔNG CỘNG	2.954.450.437	4.596.468.691

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Kinh phí công đoàn	558.405.458	402.128.532
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	202.651.728	183.544.342
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	14.593.756.170	16.179.020.961
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	963.234.000	1.306.080.000
Phải trả các bên liên quan	20.169.388.261	24.534.028.732
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	3.572.263.651	3.173.563.343
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	1.950.974.770	2.604.131.532
<i>BVF</i>	372.402.800	-
<i>BVSC</i>	564.841.200	88.000.000
<i>BVInvest</i>	13.245.018.240	18.425.452.260
<i>Bảo Việt Bank</i>	419.139.600	84.195.685
<i>Sumitomo Life</i>	44.748.000	158.685.912
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả phải nộp khác	1.177.599.216	2.149.047.095
TỔNG CỘNG	71.985.034.833	79.073.849.662

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(**) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Số tăng trong năm VND	Số đã sử dụng trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Quỹ khen thưởng	16.251.154.317	24.586.014.124	(34.972.628.441)	5.864.540.000
Quỹ phúc lợi	16.701.671.149	12.000.000.000	(10.163.777.395)	18.537.893.754
TỔNG CỘNG	32.952.825.466	36.586.014.124	(45.136.405.836)	24.402.433.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (*)	166.713.193.976	166.713.193.976	-	(75.967.041.238)	90.746.152.738	90.746.152.738
TỔNG CỘNG	166.713.193.976	166.713.193.976	-	(75.967.041.238)	90.746.152.738	90.746.152.738

(*) Đây là khoản vay dài hạn theo dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn 60 tháng với phương thức cho vay từng lần và chịu lãi suất từ 5,85%/năm đến 7,45%/năm, được đảm bảo bởi các hợp đồng tiền gửi của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Năm 2021					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	890.113.816.478	2.571.513.584.042	18.195.313.783.327
- Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(666.977.003.454)	(666.977.003.454)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng cho người Quản lý	-	-	-	(41.190.589.002)	(41.190.589.002)
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	303.514.675.133	(303.514.675.133)	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.030.563.093.756	1.030.563.093.756
- Tặng khác	-	-	-	1.754.413.793	1.754.413.793
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	1.193.628.491.611	2.592.148.824.002	18.519.463.698.420
Năm 2022					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	1.193.628.491.611	2.592.148.824.002	18.519.463.698.420
- Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(2.246.342.913.736)	(2.246.342.913.736)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng cho người Quản lý (*)	-	-	-	(36.586.014.124)	(36.586.014.124)
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	309.168.928.127	(309.168.928.127)	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.065.593.003.834	1.065.593.003.834
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	1.502.797.419.738	1.065.643.971.849	17.302.127.774.394

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 29 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn trích 30% lợi nhuận sau thuế 2021 (tương đương với số tiền 309.168.928.127 VND) cho Quỹ Đầu tư phát triển và 3,55% lợi nhuận sau thuế 2021 (tương đương với số tiền 36.586.014.124 VND) cho các Quỹ Khen thưởng phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
TỔNG CỘNG	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn góp của chủ sở hữu

Ngày 01 tháng 01

Vốn góp tăng trong năm

Ngày 31 tháng 12

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
	-	-
	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
	2.246.342.913.736	666.977.003.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Cổ tức

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i> (cổ tức năm 2021: 3.026,1 VND/cổ phiếu, cổ tức năm 2020: 898,5 VND/cổ phiếu)	2.246.342.913.736	666.977.003.454
	2.246.342.913.736	666.977.003.454

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 29 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn Bảo Việt đã chi trả cổ tức bằng tiền ở mức 30,261% (3.026,1 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, với số tiền thực tế chi trả là 2.246.342.913.736 VND. Việc chi trả đã được thực hiện vào tháng 12 năm 2022.

20.5 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đang ký phát hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đang lưu hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	1.205.437.143.538	1.154.096.473.050
- <i>Lãi tiền gửi không kỳ hạn</i>	754.548.407	150.761.853
- <i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	164.750.613.772	164.516.561.594
- <i>Lãi trái phiếu</i>	63.273.207.257	70.193.905.726
- <i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	922.245.842.406	826.755.373.661
- <i>Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	8.354.048	-
- <i>Lãi khác hoạt động đầu tư</i>	54.404.577.648	92.479.870.216
Dịch vụ đào tạo	2.509.360.732	1.891.720.373
Cho thuê văn phòng	84.441.750.694	70.728.526.422
Dịch vụ công nghệ thông tin	271.977.298.583	262.795.817.661
TỔNG CỘNG	1.564.365.553.547	1.489.512.537.506

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	VND	VND
Chi phí hoạt động tài chính	10.643.958.190	(53.524.785.546)
- <i>Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư</i>	9.590.273.595	(54.978.620.830)
- <i>Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác</i>	1.053.684.595	1.453.835.284
Chi phí nhân viên	73.172.536.311	67.515.525.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.570.696.868	98.390.552.463
Chi phí mua ngoài hoạt động CNTT	68.281.044.409	70.715.670.891
Tiền thuê đất	11.666.714.786	9.732.375.466
Chi phí đào tạo	2.619.166.881	1.473.880.907
Chi phí quản lý tòa nhà	5.544.617.887	4.494.623.306
Chi khác	29.903.394.575	26.012.523.879
TỔNG CỘNG	312.402.129.907	224.810.366.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	66.278.403.812	68.815.081.524
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	1.094.321.666	780.514.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.043.711.557	15.505.001.196
Thuế, phí, lệ phí	242.890.170	203.143.350
Tiền thuê đất	2.639.419.761	1.872.680.189
Chi phí tư vấn	4.253.126.800	3.843.226.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.069.362.335	55.374.101.064
- Chi tuyên truyền, quảng cáo	5.975.723.222	6.603.660.813
- Chi phí thuê văn phòng	288.963.666	25.761.956.460
- Chi khác	25.804.675.447	23.008.483.791
Chi phí quản lý khác	31.736.700.276	34.740.377.847
- Các khoản trích theo lương, công tác phí	11.888.099.960	12.069.780.735
- Chi an sinh xã hội, tài trợ giáo dục, y tế	1.100.000.000	2.832.458.462
- Chi bảo hiểm con người và bảo hiểm tài sản	5.755.751.370	6.041.020.640
- Chi khác	12.992.848.946	13.797.118.010
TỔNG CỘNG	150.357.936.377	181.134.125.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 20% (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 20%).

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.564.537.921	53.286.905.634
TỔNG CỘNG	36.564.537.921	53.286.905.634

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.102.157.541.755	1.083.849.999.390
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(922.245.842.406)	(826.755.373.661)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(8.354.048)	-
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.709.422
- Chi phí không được khấu trừ thuế	2.919.344.305	9.336.193.021
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	182.822.689.606	266.434.528.172
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế	36.564.537.921	53.286.905.634
Thuế TNDN phải trả đầu năm	20.573.249.742	12.086.344.108
Thuế TNDN đã trả trong năm	(52.803.249.742)	(44.800.000.000)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	4.334.537.921	20.573.249.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngoại tệ (USD)	8.953,95	10.303,95
Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND)	756.189.182.948	707.176.873.631

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong năm bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đồng sáng lập
SCIC	Cổ đồng sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đồng chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVIF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Cổ đồng sáng lập			
Bộ Tài chính	Cổ tức đã trả	(1.460.122.905.780)	(433.535.055.300)
SCIC	Cổ tức đã trả	(67.041.429.840)	(19.905.728.400)
Cổ đồng chiến lược			
Sumitomo Life	Doanh thu cho thuê văn phòng	488.160.000	583.244.408
	Cổ tức đã trả	(496.115.238.488)	(147.304.960.768)
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận được nhận	506.105.904.100	413.107.000.000
	Chuyển tiền tăng vốn	-	(1.000.000.000.000)
	Doanh thu dịch vụ CNTT	175.443.538.949	167.836.618.430
	Doanh thu phí đào tạo	2.013.860.732	1.664.159.783
	Chi phí mua bảo hiểm	(5.814.627.600)	(5.807.819.560)
	Thu từ phân bổ chi phí	2.567.335.773	2.618.419.103
	Doanh thu cho thuê văn phòng	5.255.812.369	586.296.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Công ty con (tiếp theo)			
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận được nhận	223.376.000.000	226.613.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	92.307.437.466	87.880.607.904
	Thu từ phân bổ chi phí	2.567.335.773	2.618.419.103
	Doanh thu phí đào tạo	464.000.000	227.560.590
	Doanh thu cho thuê văn phòng	222.460.000	1.933.067.372
	Chi phí mua bảo hiểm	(4.077.350.037)	(3.582.712.777)
BVF	Lợi nhuận được nhận	47.732.000.000	48.463.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	1.570.938.559	1.705.112.155
	Doanh thu phí đào tạo	21.000.000	-
	Doanh thu cho thuê văn phòng	4.062.576.000	-
BVIF	Cổ tức được nhận	21.000.000.000	-
BVSC	Cổ tức được nhận	34.624.954.400	34.624.954.400
	Doanh thu dịch vụ CNTT	440.124.402	1.511.454.396
	Phí lưu ký	(214.648.513)	(231.420.550)
	Phí giao dịch chứng khoán, báo cáo biến động cổ phiếu, phí quản lý cổ đông	(315.975.376)	(393.142.936)
	Phí tư vấn	(100.000.000)	(100.000.000)
	Doanh thu phí đào tạo	10.500.000	-
	Doanh thu cho thuê văn phòng	6.161.904.000	-
BVInvest	Lợi nhuận được nhận	8.425.000.000	13.935.000.000
	Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe	58.006.844.493	61.080.350.997
	Doanh thu dịch vụ CNTT	294.631.490	294.414.656
	Phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác cho thuê văn phòng	(8.756.702.504)	(5.814.484.789)
	Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác	(17.166.929.443)	(4.328.281.536)
	Chi phí năng lượng	(3.028.825.196)	(6.420.597.611)
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT	1.920.627.717	3.467.610.120
	Doanh thu lãi tiền gửi	13.857.275.342	20.857.473.276
	Doanh thu lãi trái phiếu	63.273.207.257	65.609.999.998
	Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe	4.572.432.000	377.025.303
Tokio Marine Việt Nam	Cổ tức đã nhận	54.478.466.506	52.811.609.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng, trả trước tiền thuê văn phòng	(44.748.000)	(158.685.912)
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu về lợi nhuận	719.212.904.100	413.107.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	48.664.244.650	45.331.330.927
	Phải thu từ phân bổ chi phí	2.824.069.350	2.813.905.869
	Phải thu dự án OSS	-	66.355.144
	Phải trả khoản An sinh xã hội	(3.100.000.000)	(2.701.299.692)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(472.263.651)	(472.263.651)
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu về lợi nhuận	223.376.000.000	226.613.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	24.313.356.215	22.860.171.908
	Phải thu từ phân bổ chi phí	2.824.069.350	2.813.905.869
	Phải trả khoản An sinh xã hội	(1.950.974.770)	(2.400.974.770)
	Phải thu dự án OSS	-	66.355.144
	Phải thu hoạt động đào tạo	-	227.560.590
	Các khoản phải trả khác	-	(203.156.762)
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng	244.706.000	94.806.489
BVIF	Phải thu cổ tức	21.000.000.000	-
BVF	Phải thu về lợi nhuận	47.732.000.000	48.463.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	457.974.324	570.853.600
	Phải thu khoản An sinh xã hội	1.500.000.000	3.000.000.000
	Các khoản phải trả (đặt cọc)	(372.402.800)	-
BVSC	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	218.008.994	1.153.321.349
	Phải thu chi phí CNTT	120.760.504	831.101.913
	Phải thu khác	50.000.000	50.000.000
	Phải trả đặt cọc thuê văn phòng	(564.841.200)	-
	Phải trả khác	(105.000.000)	(88.000.000)
BVInvest	Phải thu về lợi nhuận	8.425.000.000	13.935.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	80.715.485	80.572.855
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe	17.246.697.011	15.695.443.193
	Phải thu khác	203.143.491	203.206.590
	Phải trả phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác	(1.419.695.726)	(2.339.020.120)
	Phải trả khác	(686.802.320)	(2.688.456.307)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(13.245.018.240)	(13.397.975.833)
	Tạm ứng hợp đồng sửa chữa	-	9.053.950.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Công ty liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán	38.306.828.377	63.071.013.883
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn	736.000.000.000	189.000.000.000
	Số dư trái phiếu	-	810.000.000.000
	Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi và trái phiếu	6.857.369.865	4.421.142.465
	Phải thu chi phí CNTT	292.981.470	929.687.849
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(419.139.600)	(84.195.685)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương sau thuế TNCN của Tổng Giám đốc và những Người quản lý khác của Tập đoàn, tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2022, như sau:

*Cho năm tài chính
kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2022
VND*

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Thân Hiền Anh	240.000.000
Bà Trần Thị Diệu Hằng	240.000.000
Ông Nguyễn Xuân Việt	240.000.000
Ông Teruo Shimmen	60.000.000
Ông Nguyễn Đình An	240.000.000
Ông Đỗ Trường Minh	175.483.871
Ông Arai Kazuhiko	240.000.000
Ông Inami Ryota (*)	180.000.000

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát **763.327.257**

Tiền lương của Tổng giám đốc và Người quản lý khác

Ông Đào Đình Thi	757.930.210
Ông Đỗ Trường Minh	680.827.847
Ông Nguyễn Đình An	145.580.727
Ông Nguyễn Xuân Hòa	883.224.546

(*) Bao gồm Thù lao được ủy quyền của thành viên HĐQT và Thù lao thành viên HĐQT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong các năm từ 2007 đến 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”). Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 09 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 05 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 06 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31 tháng 07 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS về việc tuyên bố phá sản đối với ALCII. Tập đoàn hiện vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác thu hồi công nợ của ALCII.

Trong các năm từ 2007 đến năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (VFC) và mua các trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (VNS). Từ năm 2009 và 2010, do tình hình khó khăn, VFC đã không thực hiện chi trả gốc của các hợp đồng tiền gửi đến hạn, VNS không chi trả lãi hàng kỳ của các trái phiếu. Năm 2021, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện VFC, VNS lên Tòa án nhân dân quận, nơi VFC và VNS đặt trụ sở. Đối với vụ kiện VFC, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VFC phải thanh toán trả nợ gốc và nợ lãi của các hợp đồng tiền gửi. Đối với vụ kiện VNS, Tòa án nhân dân đang thực hiện các thủ tục xét xử theo quy định.

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

28.1 Cơ chế quản lý rủi ro

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro (“QLRR”) tại Tập đoàn Bảo Việt nhằm phòng ngừa và giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch và bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn.

Hoạt động quản lý rủi ro được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng và cán bộ tại Tập đoàn theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt (“HĐQT”) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt; ban hành quy chế, chiến lược quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt và thực hiện giám sát hoạt động quản lý rủi ro toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành chính sách, các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ và tổ chức thực hiện quy chế, chiến lược quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và quy định QLRR được rà soát định kỳ nhằm quản lý các rủi ro phát sinh tác động đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro (“HĐQLRR”) Tập đoàn Bảo Việt là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ hàng quý nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, nhận dạng, đánh giá các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro và giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.1 Cơ chế quản lý rủi ro (tiếp theo)

Trong báo cáo này, Tập đoàn Bảo Việt trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

28.2 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro là điều tất yếu của hoạt động kinh doanh, lợi nhuận cao có thể song hành với rủi ro lớn. Do đó, việc quản lý rủi ro tài chính trong Tập đoàn Bảo Việt luôn là một vấn đề quan trọng được ưu tiên hàng đầu.

Rủi ro liên quan đến công cụ tài chính rất đa dạng, bao gồm ba rủi ro chủ yếu sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

28.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động kinh doanh, bao gồm tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Ban Điều hành đã ban hành khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

► Các khoản đầu tư tiền gửi

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn cam kết trong hợp đồng tiền gửi xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị xuống hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Tập đoàn Bảo Việt ban hành Quy định về việc chấm điểm, phân loại và xác định hạn mức đầu tư tiền gửi đối với ngân hàng thương mại và công ty tài chính kèm theo Quyết định số 960/2022/QĐ-TĐBV ngày 18 tháng 08 năm 2022. Quy định này được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 52/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và khẩu vị rủi ro của Tập đoàn và các Công ty con để chuẩn hóa mô hình phân tích tín dụng nội bộ áp dụng tại Tập đoàn và các Công ty con. Tập đoàn và các công ty con ban hành hạn mức đầu tư tiền gửi đối với mỗi ngân hàng thương mại mà Bảo Việt được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đưa ra hành động kịp thời khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. HĐQTRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII và VFC mà Tập đoàn đã trích lập dự phòng, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị vì đều liên quan đến các ngân hàng đảm bảo khả năng thanh toán.

► Các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp là nguy cơ tổ chức phát hành không có khả năng chi trả mệnh giá trái phiếu và lãi trái phiếu đúng hạn. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; tuân thủ Quy định của Tập đoàn về Quản lý rủi ro trong đầu tư Trái phiếu doanh nghiệp (sửa đổi, bổ sung lần 1) kèm theo Quyết định số 1129/2020/QĐ-TĐBV ngày 27 tháng 8 năm 2020.

Ngoài các khoản đầu tư trái phiếu Vinashin mà Tập đoàn đã trích lập dự phòng, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá tất cả các khoản đầu tư trái phiếu khác đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

28.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

▶ Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể và Ban Điều hành đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu này ở mức thấp.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ	Bị giảm giá trị riêng lẻ (*)	Đơn vị tính: VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.328.517.294.738	-	-	1.328.517.294.738
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.204.502.328.764	-	-	1.204.502.328.764
- Hợp đồng tiền gửi	1.204.502.328.764	-	-	1.204.502.328.764
Các khoản phải thu	1.122.768.433.236	-	-	1.122.768.433.236
- Phải thu từ các bên liên quan	91.421.435.659	-	-	91.421.435.659
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận	1.019.745.904.100	-	-	1.019.745.904.100
- Phải thu khác	11.601.093.477	-	-	11.601.093.477
Tổng	3.655.788.056.738	-	-	3.655.788.056.738

(*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

28.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ	Bị giảm giá trị riêng lẻ (*)	Đơn vị tính: VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.595.878.785	-	-	65.595.878.785
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.008.596.476.660	-	-	4.008.596.476.660
- Trái phiếu	812.516.547.943	-	-	812.516.547.943
- Hợp đồng tiền gửi	3.196.079.928.717	-	-	3.196.079.928.717
Các khoản phải thu	800.388.103.043	-	-	800.388.103.043
- Phải thu từ các bên liên quan	86.621.529.324	-	-	86.621.529.324
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận	702.118.000.000	-	-	702.118.000.000
- Phải thu khác	11.648.573.719	-	-	11.648.573.719
Tổng	4.874.580.458.488	-	-	4.874.580.458.488

(*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

Tập đoàn đã trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo Thông tư 48. Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ:** tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng lẻ:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc một phần hoặc toàn bộ theo các điều khoản của hợp đồng.

Các tài sản bị đánh giá là giảm giá trị riêng lẻ bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, đầu tư tiền gửi vào VFC và ALCII và đang được phân ánh theo giá trị thuần sau khi đã trích lập dự phòng.

Tập đoàn đánh giá đại dịch Covid-19 không làm gia tăng rủi ro tín dụng của danh mục đầu tư lãi suất cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tạ ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

28.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn thực hiện phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính, phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để phát hiện những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALCO), Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp. Đại dịch Covid-19 không làm gia tăng rủi ro thanh khoản của Tập đoàn.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn	Không xác định kỳ hạn	Đến 1 năm	Từ 1 - 3 năm	Từ 3 - 5 năm	Từ 5 - 15 năm	Đơn vị: triệu đồng	
							Trên 15 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	1.328.517	-	-	-	-	1.328.517
Chứng khoán kinh doanh	-	52.086	-	-	-	-	-	52.086
- Cổ phiếu niêm yết	-	7.086	-	-	-	-	-	7.086
- Chứng chỉ quỹ	-	45.000	-	-	-	-	-	45.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	1.225.484	-	-	-	-	1.225.484
- Hợp đồng tiền gửi	-	-	1.225.484	-	-	-	-	1.225.484
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính khác	-	476.783	-	-	-	-	-	476.783
Các khoản phải thu	-	-	1.122.768	-	-	-	-	1.122.768
- Phải thu các bên liên quan	-	-	91.421	-	-	-	-	91.421
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận	-	-	1.019.746	-	-	-	-	1.019.746
- Phải thu khác	-	-	11.601	-	-	-	-	11.601
Tổng	-	528.869	3.676.769	-	-	-	-	4.205.638
Nợ phải trả tài chính								
Phải trả các bên liên quan	-	-	20.169	-	-	-	-	20.169
Phải trả đặt cọc cho thuê văn phòng	-	-	963	-	-	-	-	963
Phải trả thương mại	-	-	8.346	-	-	-	-	8.346
Phải trả khác	-	-	53.046	-	-	-	-	53.046
Vay và nợ	-	-	-	90.746	-	-	-	90.746
Tổng	-	-	82.524	90.746	-	-	-	173.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

28.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Quá hạn	Không xác định kỳ hạn	Đến 1 năm	Từ 1 - 3 năm	Từ 3 - 5 năm	Từ 5 - 15 năm	Trên 15 năm	Đơn vị: triệu đồng	
								Tổng cộng	
Tài sản tài chính									
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	65.596	-	-	-	-	-	65.596
Chứng khoán kinh doanh	-	73.105	-	-	-	-	-	-	73.105
- Cổ phiếu niêm yết	-	28.105	-	-	-	-	-	-	28.105
- Chứng chỉ quỹ	-	45.000	-	-	-	-	-	-	45.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	4.128.098	1.094	-	-	-	-	4.129.192
- Hợp đồng tiền gửi	-	-	3.252.488	1.094	-	-	-	-	3.253.582
- Trái phiếu	-	-	875.610	-	-	-	-	-	875.610
Đầu tư tài chính khác	-	492.933	-	-	-	-	-	-	492.933
Các khoản phải thu	-	-	800.389	-	-	-	-	-	800.389
- Phải thu các bên liên quan	-	-	86.622	-	-	-	-	-	86.622
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận	-	-	702.118	-	-	-	-	-	702.118
- Phải thu khác	-	-	11.649	-	-	-	-	-	11.649
Tổng	-	566.038	4.994.083	1.094	-	-	-	-	5.561.215
Nợ phải trả tài chính									
Phải trả các bên liên quan	-	-	24.534	-	-	-	-	-	24.534
Phải trả đặt cọc cho thuê văn phòng	-	-	1.306	-	-	-	-	-	1.306
Phải trả thương mại	-	-	13.250	-	-	-	-	-	13.250
Phải trả khác	-	-	57.245	-	-	-	-	-	57.245
Vay và nợ	-	-	-	-	166.713	-	-	-	166.713
Tổng	-	-	96.335	-	166.713	-	-	-	263.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

28.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố của thị trường, chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái hay giá trị của hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục đầu tư đảm bảo tuân thủ khẩu vị rủi ro, chiến lược quản lý rủi ro và hạn mức rủi ro thị trường đã được phê duyệt.

► Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Ngoài ra, công tác dự báo lãi suất thị trường luôn được Tập đoàn chú trọng và thực hiện định kỳ trong các báo cáo để kịp thời đưa ra các quyết định quản lý và đầu tư.

Quý 4 năm 2022, lãi suất ngân hàng được điều chỉnh tăng so với những tháng đầu năm do đó doanh thu đầu tư từ các khoản đầu tư tiền gửi đã có những cải thiện. Tập đoàn luôn thực hiện cân đối dòng tiền, thực hiện đầu tư với kỳ hạn phù hợp để đảm bảo hiệu quả đầu tư.

Tập đoàn theo dõi thường xuyên và lựa chọn thời hạn đầu tư để đảm bảo rủi ro được giảm thiểu trong khi mục tiêu lợi nhuận vẫn đạt được.

► Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Tuy nhiên, rủi ro này của Tập đoàn không đáng kể do hầu hết các giao dịch tài sản và công nợ của Tập đoàn đều bằng VND.

► Rủi ro giá cổ phiếu

Danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn bao gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết có thể có xu hướng bất lợi nếu điều kiện thị trường xấu đi.

Tình hình tài chính của các công ty mà Tập đoàn đầu tư và điều kiện thị trường có ảnh hưởng đến kết quả đầu tư. Tập đoàn Bảo Việt quản lý rủi ro này bằng việc đánh giá, lựa chọn một cách thận trọng các ngành nghề và công ty để đầu tư. Cuối năm 2022, thị trường chứng khoán tiếp tục biến động giảm. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá cổ phiếu theo quy định của pháp luật và thực hiện chiến lược thận trọng trong đầu tư cổ phiếu và duy trì tỷ trọng ở mức hợp lý trong toàn danh mục đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

28.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

► Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng thước đo Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. Thước đo VaR là dùng để ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động bất lợi trong khoảng thời gian nhất định (1 ngày, 1 tuần, 1 tháng và 1 năm), với mức độ tin cậy cho trước (95%):

Đơn vị: VND

<i>Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>HOSE</i>	<i>HNX</i>	<i>Tổng</i>
Giá trị sổ sách	154.603.025.528	69.901.560.000	224.504.585.528
Giá trị thị trường	248.417.029.600	283.532.281.500	531.949.311.100
VaR (95%, 1 ngày)	(10.802.558.092)	(13.410.411.945)	(24.212.970.037)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	342.954.481	-	342.954.481
VaR (95%, 1 tuần)	(23.388.384.692)	(29.986.592.716)	(53.374.977.408)
VaR (95%, 1 tháng)	(49.059.889.619)	(62.900.407.533)	(111.960.297.152)
VaR (95%, 1 năm)	(166.041.059.805)	(212.883.689.915)	(378.924.749.720)

Đơn vị: VND

<i>Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>HOSE</i>	<i>HNX</i>	<i>Tổng</i>
Giá trị sổ sách	182.182.272.880	69.901.560.000	252.083.832.880
Giá trị thị trường	316.348.450.000	435.671.554.500	752.020.004.500
VaR (95%, 1 ngày)	(9.885.497.092)	(20.306.646.084)	(30.192.143.176)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	1.944.590.970	-	1.944.590.970
VaR (95%, 1 tuần)	(22.104.643.489)	(45.407.041.039)	(67.511.684.528)
VaR (95%, 1 tháng)	(46.367.091.355)	(95.246.612.823)	(141.613.704.178)
VaR (95%, 1 năm)	(156.927.401.353)	(322.358.013.004)	(479.285.414.357)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 24,212 tỷ VND, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là khoảng gần 23,055 tỷ VND.

VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thấp hơn so với VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tỷ lệ phần trăm của VaR so với giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (4,49%) cao hơn tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (4,01%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

28.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

▶ Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn Bảo Việt còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản “stress testing” để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá.

	Biến động của chỉ số thị trường	Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) VND
31 tháng 12 năm 2022		
Kịch bản 1	+10%	-
Kịch bản 2	-10%	(190.716.475)
31 tháng 12 năm 2021		
Kịch bản 1	+10%	-
Kịch bản 2	-10%	-

(*) Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 48 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết có giá thị trường giảm xuống dưới giá gốc.

▶ Rủi ro biến động giá trị tài sản ròng chứng chỉ quỹ

Biến động giá trị tài sản ròng (NAV) chứng chỉ quỹ mà Tập đoàn đầu tư và quản lý cũng được xem xét, rà soát và đánh giá thường xuyên. NAV trên mỗi chứng chỉ quỹ có thể tăng hoặc giảm tùy thuộc vào Giá trị Tài sản và những khoản thanh toán của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động của Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu do sự giảm giá của các loại chứng khoán như trái phiếu, cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Quỹ đầu tư, khi đó, NAV của Quỹ sẽ bị giảm sút và ảnh hưởng trực tiếp đến thị giá bán của chứng chỉ quỹ nếu thực hiện thanh toán hoặc có thể phải trích lập dự phòng/dự phòng bổ sung khi duy trì nắm giữ trong danh mục.

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	
Tài sản tài chính			
Chứng khoán kinh doanh	52.085.582.267	-	77.395.775.000
- Cổ phiếu niêm yết	7.085.582.267	-	7.217.775.000
- Chứng chỉ quỹ	45.000.000.000	-	70.178.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.523.211.828.764	(318.709.500.000)	1.204.502.328.764
- Hợp đồng tiền gửi	1.368.502.328.764	(164.000.000.000)	1.204.502.328.764
- Trái phiếu	154.709.500.000	(154.709.500.000)	-
Đầu tư tài chính khác	521.335.637.261	(44.552.619.952)	476.783.017.309
Các khoản phải thu	1.122.768.433.236	-	1.122.768.433.236
- Phải thu các bên liên quan	91.421.435.659	-	91.421.435.659
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận	1.019.745.904.100	-	1.019.745.904.100
- Phải thu khác	11.601.093.477	-	11.601.093.477
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.328.517.294.738	-	1.328.517.294.738
TỔNG CỘNG	4.547.918.776.266	(363.262.119.952)	4.184.656.656.314
			4.469.640.091.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị thuần VND	Giá trị hợp lý VND
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND		
Tài sản tài chính				
Chứng khoán kinh doanh	73.104.986.164	-	73.104.986.164	137.137.645.000
- Cổ phiếu niêm yết	28.104.986.164	-	28.104.986.164	44.149.645.000
- Chứng chỉ quỹ	45.000.000.000	-	45.000.000.000	92.988.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.327.305.976.660	(318.709.500.000)	4.008.596.476.660	4.056.454.977.764
- Hợp đồng tiền gửi	3.360.079.928.717	(164.000.000.000)	3.196.079.928.717	3.209.505.381.237
- Trái phiếu	967.226.047.943	(154.709.500.000)	812.516.547.943	846.949.596.527
Đầu tư tài chính khác	527.895.480.716	(34.962.346.357)	492.933.134.359	1.214.490.435.909
Các khoản phải thu	800.388.103.043	-	800.388.103.043	800.388.103.043
- Phải thu các bên liên quan	86.621.529.324	-	86.621.529.324	86.621.529.324
- Phải thu có tức và lợi nhuận	702.118.000.000	-	702.118.000.000	702.118.000.000
- Phải thu khác	11.648.573.719	-	11.648.573.719	11.648.573.719
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.595.878.785	-	65.595.878.785	65.595.878.785
TỔNG CỘNG	5.794.290.425.368	(353.671.846.357)	5.440.618.579.011	6.274.067.040.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn:

	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả các bên có liên quan	20.169.388.261	20.169.388.261
Phải trả tiền đặt cọc	963.234.000	963.234.000
Phải trả người bán	8.345.615.845	8.345.615.845
Phải trả khác	53.045.805.823	53.045.805.823
Vay và nợ	90.746.152.738	90.746.152.738
Tổng cộng	173.270.196.667	173.270.196.667
Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả các bên có liên quan	24.534.028.732	24.534.028.732
Phải trả tiền đặt cọc	1.306.080.000	1.306.080.000
Phải trả người bán	13.249.934.085	13.249.934.085
Phải trả khác	57.244.536.747	57.244.536.747
Vay và nợ	166.713.193.976	166.713.193.976
Tổng cộng	263.047.773.540	263.047.773.540

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong phạm vi lãnh thổ, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm đó là đáng kể. Đối với các tài sản bị giảm giá trị, lỗi do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn.

31. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	21,37	26,42
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	78,63	73,58
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	1,58	2,05
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	98,42	97,95
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	20,00	22,57
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	20,00	22,57
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	70,45	72,78
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	68,12	69,20
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6,04	5,78
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,84	5,50
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu			
	%	5,95	5,61



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2023 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 118

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 07 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ: 7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký: 742.322.764 cổ phần
Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (“SCIC”); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên, Phụ trách	Bổ nhiệm Thành viên ngày 27 tháng 06 năm 2018 Giao Phụ trách ngày 24 tháng 08 năm 2022
Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch, Thành viên	Từ ngày 23 tháng 12 năm 2014 đến ngày 24 tháng 08 năm 2022
Ông Đỗ Trường Minh	Thành viên	Từ ngày 27 tháng 06 năm 2018 đến ngày 24 tháng 08 năm 2022
Ông Inami Ryota	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2022
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020
Ông Arai Kazuhiko	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021
Ông Teruo Shimmen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019 Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ông Tiến Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019 Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
Ông Đình Hoài Linh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình An	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 08 năm 2022
Ông Đỗ Trường Minh	Tổng Giám đốc	Từ ngày 27 tháng 06 năm 2018 đến ngày 24 tháng 08 năm 2022
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 24 tháng 08 năm 2022 là Ông Đỗ Trường Minh – Tổng Giám đốc.

Ngày 24 tháng 08 năm 2022, Hội đồng Quản trị ban hành Quyết định số 999/2022/QĐ-HĐQT về việc giao Quyền Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt đồng thời là Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn Bảo Việt đối với ông Nguyễn Đình An, thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Tập đoàn (“Ban Điều hành”) chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị: 




Bà Trần Thị Diệu Hằng
Thành viên, Phụ trách

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Số tham chiếu: 60780870/66640938-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Bảo Việt (“Tập đoàn”), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 118, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2023-004-1

Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 5040-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		117.373.071.556.758	99.468.440.209.753
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.206.497.560.116	5.354.092.025.872
111	1. Tiền		899.497.560.116	745.692.025.865
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.307.000.000.000	4.608.400.000.007
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		102.407.686.408.287	82.007.147.486.839
121	1. Chứng khoán kinh doanh	14.1	2.925.305.389.000	2.842.449.430.183
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(300.020.787.914)	(46.212.778.674)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	99.782.401.807.201	79.210.910.835.330
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.1	9.015.457.349.215	9.232.098.333.287
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		6.703.600.664.063	5.693.409.420.064
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.245.127.511.469	1.223.876.924.280
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		5.458.473.152.594	4.469.532.495.784
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		35.077.502.602	56.638.491.525
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.289.205.400.137	3.417.516.489.890
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		417.582.799.077	477.495.537.770
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(430.179.122.349)	(413.131.711.647)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		170.105.685	170.105.685
140	IV. Hàng tồn kho	7	130.657.299.623	141.653.223.444
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		662.942.344.625	585.578.169.288
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		632.376.095.306	542.934.988.670
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	573.767.690.885	493.005.752.612
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9	58.608.404.421	49.929.236.058
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.148.583.251	25.624.105.125
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	-	1.847.071.254
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		6.417.666.068	15.172.004.239
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		2.949.830.594.892	2.147.870.971.023
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	24	1.563.289.264.476	1.032.058.644.245
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24	1.386.541.330.416	1.115.812.326.778

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		84.290.904.828.356	70.036.158.576.516
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	6.2	83.369.135.387	72.361.637.816
216	1. Phải thu dài hạn khác		83.369.135.387	72.361.637.816
220	II. Tài sản cố định		1.886.457.022.912	1.934.480.147.292
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	982.152.015.992	974.265.052.366
222	Nguyên giá		2.670.586.750.558	2.558.529.794.503
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.688.434.734.566)	(1.584.264.742.137)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	904.305.006.920	960.215.094.926
228	Nguyên giá		1.560.296.306.607	1.539.962.270.408
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(655.991.299.687)	(579.747.175.482)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	45.388.992.000	45.388.992.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		434.313.505.322	441.738.975.020
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	434.313.505.322	441.738.975.020
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		81.637.575.741.897	67.383.497.918.631
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.797.034.026.188	3.088.258.326.242
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	1.188.860.741.950	929.538.716.123
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(59.664.432.269)	(42.683.425.929)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	77.711.345.406.028	63.408.384.302.195
260	VI. Tài sản dài hạn khác		203.800.430.838	158.690.905.757
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	153.847.426.306	108.990.144.232
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.2.1	17.776.310.946	18.414.546.814
268	3. Tài sản dài hạn khác		32.176.693.586	31.286.214.711
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		201.663.976.385.114	169.504.598.786.269

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		180.393.018.780.152	147.473.277.653.513
310	I. Nợ ngắn hạn		32.503.856.533.023	21.714.306.947.626
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.456.749.443.671	2.420.778.307.799
311.1	1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm		2.399.587.068.578	2.332.521.541.312
311.2	1.2 Phải trả khác hoạt động tài chính		-	24.042.025.826
311.3	1.3 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		57.162.375.093	64.214.740.661
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.391.500.000	17.372.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	161.793.689.583	224.423.486.237
314	4. Phải trả người lao động		1.372.821.061.100	1.641.394.958.939
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		123.719.933.373	52.252.552.912
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	195.111.812.741	164.952.999.903
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18.1	328.264.098.843	167.928.784.567
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	976.506.880.199	1.096.846.231.279
320	9. Vay ngắn hạn	20	981.076.722.026	2.506.330.153.950
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	195.241.957.124	199.699.495.740
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	22	25.693.179.434.363	13.222.327.976.300
330	II. Nợ dài hạn		147.889.162.247.129	125.758.970.705.887
337	1. Phải trả dài hạn khác	23	296.696.283.981	270.418.960.801
338	2. Vay dài hạn	20	91.023.530.915	267.266.088.776
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.2.2	4.840.608.220	3.963.738.615
344	4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	24	147.496.601.824.013	125.217.321.917.695
344.1	4.1 Dự phòng toán học		129.250.711.878.958	112.065.987.896.834
344.2	4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		5.109.619.382.944	4.639.069.757.564
344.3	4.3 Dự phòng bồi thường		2.713.711.134.402	2.404.553.284.737
344.4	4.4 Dự phòng chia lãi		2.569.603.536.235	2.157.438.745.997
344.5	4.5 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		7.525.759.826.659	3.688.335.309.663
344.6	4.6 Dự phòng đảm bảo cân đối		300.853.784.703	207.300.826.538
344.7	4.7 Dự phòng dao động lớn		26.342.280.112	54.636.096.362

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.270.957.604.962	22.031.321.132.756
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	21.270.957.604.962	22.031.321.132.756
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.445.192.000	15.445.192.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		1.592.882.068.422	1.284.786.140.295
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		103.568.802.818	103.568.802.818
421	6. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối		3.306.180.965.907	4.480.031.128.008
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.832.578.660.255	2.642.660.414.673
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.473.602.305.652	1.837.370.713.335
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		638.658.717.043	577.618.921.373
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		880.535.475.965	836.184.565.455
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		201.663.976.385.114	169.504.598.786.269






Bà Nguyễn Thị Thanh Vân Ông Nguyễn Xuân Hòa Ông Nguyễn Đình An
 Người lập Kế toán Trưởng Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 (trình bày lại)
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)		42.650.508.302.256	39.999.792.780.016
02	Phí bảo hiểm gốc	26.1	42.961.317.756.207	39.503.608.139.870
03	Phí nhận tái bảo hiểm	26.2	159.740.171.429	164.638.985.503
04	(Tăng)/Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	24	(470.549.625.380)	331.545.654.643
05	Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)		(2.742.934.498.467)	(4.105.308.649.805)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	27	(3.274.165.118.698)	(4.077.906.508.695)
07	Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	24	531.230.620.231	(27.402.141.110)
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01 + 05)		39.907.573.803.789	35.894.484.130.211
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		780.673.271.138	935.654.349.652
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)		40.688.247.074.927	36.830.138.479.863
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	28.1	(15.387.989.683.866)	(12.747.844.422.468)
17	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	28.2	(125.022.897.717)	(119.410.886.417)
18	Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20)		2.983.805.597	2.757.799.997
19	Thu đòi người thứ ba		1.798.198.571	1.642.506.238
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		1.185.607.026	1.115.293.759
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	28.3	899.565.138.864	1.723.267.262.211
22	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 24 + 25 + 26)	24	(21.527.866.247.523)	(20.411.277.824.302)
23	Tăng dự phòng toán học		(17.184.723.982.124)	(18.975.268.697.071)
24	Tăng dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		(3.837.424.516.996)	(1.140.336.820.587)
25	Tăng dự phòng chia lãi		(412.164.790.238)	(222.092.183.901)
26	Tăng dự phòng đảm bảo cân đối		(93.552.958.165)	(73.580.122.743)
27	(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	24	(309.157.849.665)	171.200.314.392
28	Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24	270.729.003.638	(71.423.055.611)
29	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (29 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 27 + 28)		(36.176.758.730.672)	(31.452.730.812.198)
30	Giảm/(Tăng) dự phòng dao động lớn	24	28.293.816.250	(38.428.347.377)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 (trình bày lại)
31	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (31 = 32 + 33)		(4.434.930.976.748)	(4.725.472.773.449)
32	Chi hoa hồng		(2.811.768.411.406)	(2.928.815.553.658)
33	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	29	(1.623.162.565.342)	(1.796.657.219.791)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 29 + 30 + 31)		(40.583.395.891.170)	(36.216.631.933.024)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42 = 15 + 41)		104.851.183.757	613.506.546.839
43.1	Doanh thu hoạt động khác		607.101.964.174	750.298.675.797
43.2	Chi phí hoạt động khác		(588.173.106.926)	(676.872.151.022)
43	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác (43 = 43.1 + 43.2)	30	18.928.857.248	73.426.524.775
44.1	Doanh thu hoạt động tài chính	31.1	9.922.384.516.749	8.911.612.242.924
44.2	Chi phí hoạt động tài chính	31.2	(1.840.260.685.326)	(1.059.722.118.833)
44	Lợi nhuận hoạt động tài chính (44 = 44.1 + 44.2)		8.082.123.831.423	7.851.890.124.091
45	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	14.3.1	86.451.708.165	92.993.746.827
46	Chi phí bán hàng	32	(2.281.905.372.173)	(2.266.015.074.428)
47	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	(4.019.572.408.261)	(3.996.411.660.861)
48.1	Thu nhập khác		22.160.700.664	30.723.977.395
48.2	Chi phí khác		(2.874.937.192)	(2.079.859.229)
48	Lợi nhuận khác (48 = 48.1 + 48.2)	34	19.285.763.472	28.644.118.166
50	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 42 + 43 + 44 + 45 + 46 + 47 + 48)		2.010.163.563.631	2.398.034.325.409
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.1	(383.042.077.773)	(387.034.915.982)
52	(Chi phí)/Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	16.2	(1.515.105.473)	7.414.599.023

001
 CÔNG TY
 CHỨNG
 SỨ
 VIỆT
 -77-

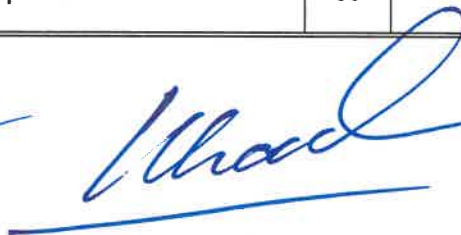
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 (trình bày lại)
60	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60 = 50 + 51 + 52)		1.625.606.380.385	2.018.414.008.450
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN		1.550.994.189.019	1.911.694.257.420
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		74.612.191.366	106.719.751.030
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	2.089	2.526



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

18/03/2023 G M T Y N A 1011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.010.163.563.631	2.398.034.325.409
	2. Điều chỉnh cho các khoản		13.539.093.296.433	11.304.103.720.083
02	- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	211.803.973.840	226.311.777.789
03	- Các khoản dự phòng		22.567.116.332.600	19.751.386.296.114
04	- Lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		16.219.103.087	(7.612.658.011)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.987.399.223.459)	(8.987.183.374.694)
06	- Chi phí repo, lãi vay		732.426.110.365	321.201.678.885
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(1.073.000.000)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.549.256.860.064	13.702.138.045.492
09	- Tăng các khoản phải thu		(4.346.443.102.143)	(1.065.508.541.724)
10	- Giảm/(Tăng) hàng tồn kho		10.995.923.821	(17.220.136.054)
11	- (Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(133.150.830.544)	700.525.423.660
12	- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước (bao gồm tài sản tái bảo hiểm)		(665.529.008.941)	212.589.276.761
13	- Tăng chứng khoán kinh doanh		(82.855.958.817)	(392.804.254.833)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(688.972.800.896)	(420.996.995.370)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(426.509.931.095)	(338.734.753.436)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(115.074.831.227)	(58.336.039.784)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.101.716.320.222	12.321.652.024.712
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(163.378.387.443)	(237.768.613.970)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.489.490.635	1.585.989.110
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(157.948.793.058.181)	(94.785.369.046.052)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		128.988.459.811.387	72.177.863.032.366
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(250.000.000)	(4.425.975.843)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.559.843.455	207.297.671.249
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.370.940.521.353	8.354.119.919.729
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(20.743.971.778.794)	(14.286.697.023.411)


C. T. A.
 HẠN
 NG
 H. M. N.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		85.591.616.583.165	48.063.151.289.896
34	2. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(74.823.926.863.995)	(46.836.804.754.365)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.268.458.776.216)	(687.434.838.726)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.499.230.942.954	538.911.696.805
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.143.024.515.618)	(1.426.133.301.894)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.354.092.025.872	6.780.742.363.756
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.569.950.138)	(517.035.990)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	2.206.497.560.116	5.354.092.025.872


Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập


Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng


Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 07 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo như sau:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần năm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
Tổng cộng	742.322.764	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, sáu (06) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư) và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	7 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	Tầng 5, Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

- ▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/GPKDBH và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 45/GPDC16/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 09 tháng 02 năm 2022. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND.
- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 04 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 08/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và Quyết định số 03/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 01 năm 2022 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có 1 công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt (“BVC”) hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (“BVIF”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
TỔNG CỘNG	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và quản lý dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>			<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn</i>
			<i>Nắm giữ bởi công ty mẹ</i>	<i>Thông qua công ty con/quỹ</i>	<i>Tổng</i>	
		<i>VND</i>	<i>%</i>	<i>%</i>	<i>%</i>	<i>%</i>
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	58.500.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

Trong tháng 03 năm 2022, thông qua Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ, Tập đoàn đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Hòn tằm biển Nha Trang; trong tháng 09 năm 2022, thông qua Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt, Tập đoàn đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu. Theo đó, tại ngày lập báo cáo, Công ty Cổ phần Hòn tằm biển Nha Trang và Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu không còn là công ty liên kết của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Tuy nhiên, do các công ty con chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”) và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm (“Thông tư 199”) và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 232”).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03, cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06, cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Quy định mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023

Luật Kinh doanh bảo hiểm số: 08/2022/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 16 tháng 06 năm 2022 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023.

Luật Kinh doanh Bảo hiểm mới đã đưa ra nhiều sửa đổi, bổ sung bao gồm các quy định cụ thể về hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm; về tài chính, hạch toán kế toán, báo cáo cũng như các quy định quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm, vốn...

4.1 **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Tập đoàn thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết; hoặc khoản nợ đã được Tập đoàn yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Tập đoàn khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVInvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

<u>Hàng tồn kho</u>	<u>Phương pháp xác định giá trị</u>
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa thiết bị xây dựng	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng hóa bất động sản của BVInvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu tính cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

4.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

4.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.9 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận như sau:

- ▶ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh gộp trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.
- ▶ Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được mua trong kỳ, Tập đoàn sử dụng giá mua (giá gốc) là giá trị tạm thời để hạch toán ghi nhận ban đầu đối với khoản đầu tư này. Giá trị của khoản đầu tư sẽ được điều chỉnh theo giá trị hợp lý trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày mua. Chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý và giá gốc của khoản đầu tư sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của dữ liệu tương ứng trên cơ sở hồi tố vào thời điểm xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư đó.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.1.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu được trình bày như dưới đây:

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh và được trích lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị;
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được;
- ▶ Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất của bên được đầu tư được lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Tập đoàn (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Tạm ứng từ giá trị hoàn lại*

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm vay khi hợp đồng bảo hiểm đáp ứng các điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng đã có giá trị giải ước;
- ▶ Hợp đồng có hiệu lực từ đủ 24 tháng trở lên (với các hợp đồng không phải là hợp đồng liên kết chung, liên kết đơn vị); và
- ▶ Hợp đồng không có khoản tạm ứng quyền lợi bảo hiểm.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục “Đầu tư ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại này được hạch toán vào khoản mục “Doanh thu hoạt động tài chính” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 *Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo và hợp đồng bán kết hợp mua lại”)*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) hoặc các hợp đồng bán kết hợp mua lại không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4.13 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 *Lợi ích nhân viên*

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản; 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Đối với người lao động đã làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên:

- ▶ Khi hợp đồng lao động chấm dứt, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc;
- ▶ Khi người lao động bị mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Lao động, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTG ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp 1% trích từ quỹ tiền lương, tiền công của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp nêu trên được giảm xuống còn 0% trong vòng 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2022, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp trích từ quỹ tiền lương, tiền công của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp trở lại mức 1%.

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 ("Nghị định 73"), Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017, Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 ("Thông tư 52"), Thông tư số 115/2013/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2013 ("Thông tư 115"), Thông tư số 01/2019/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 01 năm 2019 ("Thông tư 01") và Thông tư 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng toán học	Dự phòng toán học
Dự phòng rủi ro bảo hiểm	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	Dự phòng đảm bảo cân đối
Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

- a) Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm truyền thống và sản phẩm bảo hiểm sức khỏe được trích lập theo Nghị định 73, Thông tư 50, Thông tư 01 và Thông tư 89 sửa đổi bổ sung Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành. Trong đó:

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm: dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi:

- ▶ *Dự phòng toán học* của Bảo Việt Nhân thọ được tính toán dựa trên một trong các phương pháp sau: phương pháp dự phòng phí bảo hiểm toàn phần, phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần hoặc phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần điều chỉnh theo hệ số Zillmer. Phương pháp, cơ sở và giá định trích lập dự phòng được phê chuẩn bởi Bộ Tài chính khi trình sản phẩm hoặc trong các lần trình tiếp theo. Dự phòng nghiệp vụ công bố là giá trị lớn hơn giữa dự phòng trích lập theo phương pháp của Tổng Công ty và dự phòng tối thiểu theo luật định.
- ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (OSC): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
- ▶ *Dự phòng chia lãi* bao gồm dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả, bảo tức và dự phòng thặng dư chưa phân phối đối với các hợp đồng bảo hiểm có tham gia chia lãi.

Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe: dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường. Với các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe:

- ▶ Dự phòng toán học trích lập theo phương pháp của Tổng Công ty là giá trị lớn hơn giữa dự phòng phí bảo hiểm thuần và dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- ▶ Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến thời điểm trích lập dự phòng chưa được giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (OSC): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm dự kiến phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): bằng 3% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính với hợp đồng đóng phí định kỳ hoặc 3% của phí bảo hiểm một lần chia cho thời hạn bảo hiểm của hợp đồng với hợp đồng đóng một lần, hoặc bằng số lớn hơn giữa 3% phí bảo hiểm đã sử dụng từ đầu năm hợp đồng và 3% của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính, tùy theo sản phẩm.
- b) Theo Thông tư 50, Thông tư 52 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:
 - ▶ *Dự phòng nghiệp vụ* đối với phần liên kết chung là tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung, dự phòng cho quyền lợi duy trì hợp đồng được giữ lại trong quỹ liên kết chung và một số quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
 - ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
 - ▶ *Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu* là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Bảo Việt Nhân thọ đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
- c) Theo Thông tư 50, Thông tư 115 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:
 - ▶ *Dự phòng nghiệp vụ* đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.
 - ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- ▶ *Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết* là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Tổng Công ty đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trên mức độ tổng danh mục, cũng theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC, Tổng Công ty còn phải trích lập *Dự phòng đảm bảo cân đối* bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm của Bảo Việt Nhân thọ.

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Theo Thông tư 50 và dựa trên Phương pháp trích lập dự phòng mà Bảo hiểm Bảo Việt đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt theo công văn số Công văn số 2470/BTC-QLBH ngày 06 tháng 03 năm 2018, Bảo hiểm Bảo Việt đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho (a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và (b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm của nghiệp vụ hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích hàng năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.
- ▶ Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Tập đoàn căn cứ Điều 17, Thông tư 50 để trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Trong mọi trường hợp Bảo hiểm Bảo Việt đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập theo phương pháp 1/8.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường (tiếp tục)

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 2% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng đảm bảo cân đối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.16 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi đơn vị Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ mỗi đơn vị trên theo quy định tại Nghị định 73.

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ, căn cứ lợi nhuận sau thuế hàng năm mỗi đơn vị để trích lập các quỹ theo Thông tư 146 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên/Hội đồng Quản trị các công ty.

(*) Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 50. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc giai đoạn tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trừ trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản thanh toán phí tối thiểu, doanh thu từ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được Bảo Việt Nhân thọ ghi nhận khi thu được phí bảo hiểm. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo Việt Nhân thọ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác", ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 50.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các năm tiếp theo. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính theo quy định tại Thông tư 89/2020/TT-BTC ("Thông tư 89") ngày 11 tháng 11 năm 2020.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ/ước tính trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản dĩ thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng. Chi phí từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm được hạch toán theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận. Chi phí từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

4.20 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên các hóa đơn đã phát hành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải thu/phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ Khen thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch (“tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình”). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế có thể phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.25 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm, đầu tư, tài chính và hoạt động khác. Ban Điều hành xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị của Tập đoàn theo đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ,... do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư,... cũng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	31.822.665.780	38.525.584.892
Tiền gửi ngân hàng	529.329.145.501	542.653.720.500
Tiền đang chuyển	338.345.748.835	164.512.720.473
Các khoản tương đương tiền (*)	1.307.000.000.000	4.608.400.000.007
TỔNG CỘNG	2.206.497.560.116	5.354.092.025.872

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng và được hưởng lãi suất từ 5,80%/năm đến 6,00%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

6.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	579.953.288.609	681.564.752.933
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	53.645.582.352	54.371.217.644
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	325.172.459.563	250.718.242.631
Phải thu khác nhượng tái bảo hiểm	123.387.564.796	88.208.401.121
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	157.403.445.422	140.363.167.090
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	5.565.170.727	8.651.142.861
	1.245.127.511.469	1.223.876.924.280
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	7.045.417.400	8.665.558.460
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.278.166.338.945	2.627.384.296.582
Phải thu lãi trái phiếu	1.744.116.275.721	1.474.996.161.257
Phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị hoàn lại	418.002.293.718	350.677.511.617
Phải thu đầu tư khác	11.142.826.810	7.808.967.868
	5.458.473.152.594	4.469.532.495.784
Trả trước cho người bán ngắn hạn	35.077.502.602	56.638.491.525
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	2.285.987.946.491	3.414.299.036.244
Phải thu từ cho vay ủy thác	3.217.453.646	3.217.453.646
	2.289.205.400.137	3.417.516.489.890
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	132.457.055.993	193.702.544.608
Phải thu phí quản lý quỹ	4.496.913.012	3.744.563.340
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, và cho thuê văn phòng	34.737.105.852	19.775.630.820
Tạm ứng khác	19.138.107.514	25.474.558.848
Phải thu ngắn hạn khác	226.753.616.706	234.798.240.154
	417.582.799.077	477.495.537.770
Tài sản thiếu chờ xử lý	170.105.685	170.105.685
Tổng cộng các khoản phải thu	9.445.636.471.564	9.645.230.044.934
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(430.179.122.349)	(413.131.711.647)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	9.015.457.349.215	9.232.098.333.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

6.2 Các khoản phải thu dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Ký quỹ		
- Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	30.000.000.000	20.000.000.000
- Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	8.000.000.000	8.000.000.000
- Hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.865.708.899	21.178.821.110
	58.865.708.899	49.178.821.110
Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn khác	24.503.426.488	23.182.816.706
	24.503.426.488	23.182.816.706
TỔNG CỘNG	83.369.135.387	72.361.637.816

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Ấn chỉ	33.625.099.408	36.039.325.944
Vật liệu, văn phòng phẩm	39.321.775.999	34.966.726.707
Thiết bị, dụng cụ	6.357.391.934	7.618.522.854
Hàng tồn kho tại BVInvest (*)	51.353.032.282	63.028.647.939
Tổng cộng hàng tồn kho	130.657.299.623	141.653.223.444
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	130.657.299.623	141.653.223.444

(*) Bao gồm trong khoản mục này là các chi phí mua sắm và chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Bảo hiểm nhân thọ VND</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 31/12/2021	-	493.005.752.612	493.005.752.612
Phát sinh trong năm	1.806.692.895.189	1.085.837.454.490	2.892.530.349.679
Phân bổ vào chi phí trong năm	<u>(1.806.692.895.189)</u>	<u>(1.005.075.516.217)</u>	<u>(2.811.768.411.406)</u>
Ngày 31/12/2022	-	573.767.690.885	573.767.690.885

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) VND</i>
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
Trả trước tiền thuê văn phòng	21.785.751.379	19.374.672.347
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	17.978.284.772	12.296.405.314
Chi phí khác	18.844.368.270	18.258.158.397
	58.608.404.421	49.929.236.058
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
Trả trước tiền thuê văn phòng	42.125.115.233	49.556.516.797
Cải tạo thiết bị nội thất	28.067.570.782	14.127.248.746
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	38.840.726.884	28.960.118.052
Chi phí khác	44.814.013.407	16.346.260.637
	153.847.426.306	108.990.144.232
TỔNG CỘNG	212.455.830.727	158.919.380.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Công cụ, dụng cụ quản lý VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31/12/2021	1.336.454.806.303	256.865.102.860	579.099.967.597	383.252.996.618	2.856.921.125	2.558.529.794.503
- Mua sắm và đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm	44.883.017.686	5.761.422.171	50.079.787.527	42.500.121.206	-	143.224.348.590
- Thanh lý, nhượng bán	(1.148.395.808)	-	(13.884.129.202)	(15.865.467.525)	(269.400.000)	(31.167.392.535)
Vào ngày 31/12/2022	1.380.189.428.181	262.626.525.031	615.295.625.922	409.887.650.299	2.587.521.125	2.670.586.750.558
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31/12/2021	621.382.296.190	191.201.931.401	469.506.486.714	299.378.024.420	2.796.003.412	1.584.264.742.137
- Khấu hao trong năm	47.837.231.458	20.223.871.744	35.715.989.468	31.233.954.608	60.917.713	135.071.964.991
- Thanh lý, nhượng bán	(924.087.189)	-	(13.853.385.730)	(15.855.099.643)	(269.400.000)	(30.901.972.562)
Vào ngày 31/12/2022	668.295.440.459	211.425.803.145	491.369.090.452	314.756.879.385	2.587.521.125	1.688.434.734.566
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31/12/2021	715.072.510.113	65.663.171.459	109.593.480.883	83.874.972.198	60.917.713	974.265.052.366
Vào ngày 31/12/2022	711.893.987.722	51.200.721.886	123.926.535.470	95.130.770.914	-	982.152.015.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31/12/2021	758.296.631.434	776.996.317.235	4.669.321.739	1.539.962.270.408
- Mua sắm	-	20.334.036.199	-	20.334.036.199
Vào ngày 31/12/2022	758.296.631.434	797.330.353.434	4.669.321.739	1.560.296.306.607
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31/12/2021	110.002.520.202	465.530.107.734	4.214.547.546	579.747.175.482
- Hao mòn trong năm	7.172.791.218	68.919.332.987	152.000.000	76.244.124.205
Vào ngày 31/12/2022	117.175.311.420	534.449.440.721	4.366.547.546	655.991.299.687
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31/12/2021	648.294.111.232	311.466.209.501	454.774.193	960.215.094.926
Vào ngày 31/12/2022	641.121.320.014	262.880.912.713	302.774.193	904.305.006.920

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đìa, Cửa Cuồng, Mã Vàng thuộc thôn Gia Tân, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Mua sắm (*)	251.577.541.547	286.568.382.510
Xây dựng cơ bản dở dang (**)	177.479.122.953	152.927.520.393
Sửa chữa lớn (***)	5.256.840.822	2.243.072.117
TỔNG CỘNG	434.313.505.322	441.738.975.020

(*) Chi tiết các tài sản mua sắm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ	242.242.223.019	242.242.223.019
Các tài sản khác	9.335.318.528	44.326.159.491
TỔNG CỘNG	251.577.541.547	286.568.382.510

(**) Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tòa nhà Thanh Trì	37.970.371.996	37.970.371.996
Trụ sở Bảo Việt Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226
Trụ sở Bảo Việt Vĩnh Long	26.680.542.216	9.099.471.243
Trụ sở Bảo Việt, số 7 Lý Thường Kiệt, Hà Nội	21.459.031.578	45.514.230.822
Các công trình khác	65.780.482.937	34.754.752.106
TỔNG CỘNG	177.479.122.953	152.927.520.393

(***) Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	14.1		
Cổ phiếu niêm yết		2.394.116.146.623	1.915.618.700.833
Cổ phiếu chưa niêm yết		78.882.158.236	79.333.223.424
Chứng chỉ quỹ		265.378.643.360	247.371.797.008
Trái phiếu		186.928.440.781	600.125.708.918
		2.925.305.389.000	2.842.449.430.183
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(300.020.787.914)	(46.212.778.674)
		2.625.284.601.086	2.796.236.651.509
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2		
Ngắn hạn		99.782.401.807.201	79.210.910.835.330
- Tiền gửi		95.532.531.601.223	74.798.114.071.362
- Trái phiếu		1.185.000.000.000	2.074.978.748.657
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại		3.064.870.205.978	2.337.818.015.311
Dài hạn		77.711.345.406.028	63.408.384.302.195
- Tiền gửi		16.252.431.774.720	12.505.120.574.205
- Trái phiếu		61.458.913.631.308	50.903.263.727.990
		177.493.747.213.229	142.619.295.137.525
Đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.797.034.026.188	3.088.258.326.242
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	1.188.860.741.950	929.538.716.123
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác		(59.664.432.269)	(42.683.425.929)
		3.926.230.335.869	3.975.113.616.436
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		184.045.262.150.184	149.390.645.405.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Đơn vị: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng)	Giá gốc	Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng)	
Cổ phiếu niêm yết					
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	265.979.803.260	236.570.824.000	265.979.803.260	265.979.803.260	
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	243.515.713.202	243.253.109.838	170.687.061.328	170.687.061.328	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	390.739.014.890	345.295.404.034	287.322.747.396	287.322.747.396	
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	418.000.346.236	382.555.004.400	209.763.212.610	207.395.691.958	
Cổ phiếu niêm yết khác	1.075.881.269.035	933.452.387.937	981.865.876.239	975.640.549.174	
	2.394.116.146.623	2.141.126.730.209	1.915.618.700.833	1.907.025.853.116	
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Tổng Công ty MBLand	28.800.000.000	8.016.000.000	28.800.000.000	5.040.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	24.000.000.000	19.324.500.000	24.000.000.000	24.000.000.000	
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	26.082.158.236	10.071.077.626	26.533.223.424	12.692.018.024	
	78.882.158.236	37.411.577.626	79.333.223.424	41.732.018.024	
Chứng chỉ quỹ					
BVPF	77.000.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000	
BVBF	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	
BVFED	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	
E1VFN30	37.103.641.629	34.661.559.700	19.612.419.582	19.612.419.582	
Khác	36.275.001.731	33.156.292.770	35.759.377.426	35.740.651.869	
	265.378.643.360	259.817.852.470	247.371.797.008	247.353.071.451	
Trái phiếu					
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	49.999.965.684	49.999.965.684	-	-	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	
Khác	86.928.475.097	86.928.475.097	550.125.708.918	550.125.708.918	
	186.928.440.781	186.928.440.781	600.125.708.918	600.125.708.918	
TỔNG CỘNG	2.925.305.389.000	2.625.284.601.086	2.842.449.430.183	2.796.236.651.509	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi (i)	95.975.131.601.224	95.532.531.601.223	75.240.714.071.362	74.798.114.071.362
Trái phiếu	2.104.752.316.500	1.185.000.000.000	2.924.731.065.160	2.074.978.748.657
- Trái phiếu doanh nghiệp (iii)	1.224.752.316.500	305.000.000.000	2.924.731.065.160	2.074.978.748.657
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	880.000.000.000	880.000.000.000	-	-
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (v)	3.064.870.205.978	3.064.870.205.978	2.337.818.015.311	2.337.818.015.311
	101.144.754.123.702	99.782.401.807.201	80.503.263.151.833	79.210.910.835.330
Dài hạn				
Tiền gửi (ii)	16.252.431.774.720	16.252.431.774.720	12.505.120.574.205	12.505.120.574.205
Trái phiếu (iv)	61.458.913.631.308	61.458.913.631.308	50.903.263.727.990	50.903.263.727.990
- Trái phiếu doanh nghiệp	9.844.706.000.000	9.844.706.000.000	7.534.881.072.845	7.534.881.072.845
- Trái phiếu Chính phủ	51.614.207.631.308	51.614.207.631.308	43.368.382.655.145	43.368.382.655.145
	77.711.345.406.028	77.711.345.406.028	63.408.384.302.195	63.408.384.302.195
TỔNG CỘNG	178.856.099.529.730	177.493.747.213.229	143.911.647.454.028	142.619.295.137.525

(i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCIL, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm và có mức lãi suất đến 9,10%/năm.

(ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm và được hưởng lãi suất đến 10,50%/năm.

(iii) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp khác có lãi suất từ 8,90%/năm đến 10,83%/năm với kỳ hạn năm (05) năm.

(iv) Các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có kỳ hạn từ mười (10) đến ba mươi (30) năm, trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ bảy (07) đến tám (08) năm và được hưởng lãi suất từ 6,50%/năm đến 8,90%/năm.

(v) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

Đơn vị được đầu tư	Vốn góp của Tập đoàn	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Long Việt	29.269.440.000	30.606.794.778	30.054.923.495
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	287.885.925.542	285.698.231.128
Bảo Việt SCIC	70.000.000.000	72.834.290.687	73.923.424.678
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.849.836.067.203	1.833.289.957.591
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.181.381.198	431.183.028.834
Hòn Tằm Biển Nha Trang (*)	196.000.000.000	-	136.029.371.155
Thủy điện Nậm Mu (**)	178.860.000.000	-	178.967.354.055
PLT	97.650.000.000	124.689.566.780	119.112.035.306
TỔNG CỘNG	2.709.979.440.000	2.797.034.026.188	3.088.258.326.242

Đơn vị: VND

(*) Trong tháng 03 năm 2022, Tập đoàn (thông qua Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ) đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang không còn là công ty liên kết của Tập đoàn.

(**) Trong tháng 09 năm 2022, Tập đoàn (thông qua Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt) đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu không còn là công ty liên kết của Tập đoàn.

Tại ngày 01 tháng 01

Bản trong năm
Cổ tức thu được
Đầu tư trong năm
Lãi trong năm thuộc về Tập đoàn

Năm nay	Năm trước
3.088.258.326.242	2.880.436.188.476
(314.527.541.713)	-
(63.148.466.506)	(64.031.609.061)
-	178.860.000.000
86.451.708.165	92.993.746.827
2.797.034.026.188	3.088.258.326.242

Tại ngày 31 tháng 12

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

14.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng)	Giá gốc	Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng)
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	225.000.000.000	225.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.000.000	144.000.000.000	144.000.000.000	144.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000
Dự án Thập Tài chính Quốc tế ("IFT")	168.636.311.194	168.636.311.194	168.386.311.194	168.386.311.194
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	139.286.072.835	129.110.854.000	-	-
Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	126.344.202.048	126.344.202.048	-	-
Khác	260.594.155.873	211.104.942.439	267.152.404.929	224.468.979.000
TỔNG CỘNG	1.188.860.741.950	1.129.196.309.681	929.538.716.123	886.855.290.194

Đơn vị: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	892.734.060.388	915.806.289.635
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	192.672.819.238	105.584.479.881
Phải trả thu nhập đại lý	699.166.954.468	806.454.635.942
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	-	15.728.100
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	894.286.682	3.751.445.712
Bảo hiểm phi nhân thọ	1.506.853.008.190	1.416.715.251.677
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	91.715.194.080	91.953.917.624
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	155.474.229.871	228.328.537.296
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	76.609.043.820	81.231.857.247
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	1.076.637.499.787	908.508.679.072
Phải trả đồng bảo hiểm	106.417.040.632	106.692.260.438
	2.399.587.068.578	2.332.521.541.312
Phải trả hoạt động tài chính		
Phải trả nhận đặt cọc chuyển nhượng đầu tư	-	20.000.000.000
Phải trả mua chứng khoán	-	4.042.025.826
	-	24.042.025.826
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả người bán, nhà cung cấp	56.410.786.169	63.494.247.268
Phải trả khác	751.588.924	720.493.393
	57.162.375.093	64.214.740.661
TỔNG CỘNG	2.456.749.443.671	2.420.778.307.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Thuế phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.789.492.612)	1.789.492.612	-	-
Thuế khác	(57.578.642)	57.578.642	-	-
TỔNG CỘNG	(1.847.071.254)	1.847.071.254	-	-
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	36.930.654.642	406.344.857.286	(416.288.416.640)	26.987.095.288
Thuế thu nhập doanh nghiệp	133.278.686.832	381.252.585.161	(426.509.931.095)	88.021.340.898
Thuế thu nhập cá nhân	53.679.528.040	647.465.216.715	(651.027.773.072)	50.116.971.683
Tiền thuế đất	(405.778.519)	9.029.623.467	(8.747.835.830)	(123.990.882)
Các loại thuế khác	940.395.242	25.881.159.438	(30.029.282.084)	(3.207.727.404)
TỔNG CỘNG	224.423.486.237	1.469.973.442.067	(1.532.603.238.721)	161.793.689.583

Trong năm 2022, mức thuế suất áp dụng đối với các đơn vị trong Tập đoàn như sau:

Đơn vị	Thuế suất áp dụng
Bảo Việt - Âu Lạc	10%
Quỹ BVIF	Không thuộc đối tượng chịu thuế
Công ty mẹ và các công ty con khác	20%

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	383.042.077.773	387.034.915.982
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.515.105.473	(7.414.599.023)
TỔNG CỘNG	384.557.183.246	379.620.316.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) VND</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.010.163.563.631	2.398.034.325.409
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Hoa hồng dự trả ước tính năm nay	34.284.073.191	37.475.252.532
- Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá năm trước	19.818.693.075	25.506.325.369
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	3.709.422
- Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế	26.946.347.286	23.246.444.083
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(123.646.234.921)	(96.492.323.447)
- Hoàn nhập hoa hồng dự trả ước tính năm trước	(37.475.252.532)	(23.221.445.863)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	(24.211.395.151)	(19.818.693.075)
- Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	(6.672.328.191)	-
- Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ năm trước	-	(2.519.264.161)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(208.570.726.049)	(63.532.735.082)
Các khoản không chịu thuế	224.925.771.502	(328.301.004.188)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(94.601.051.790)	(447.653.734.410)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	1.915.562.511.841	1.950.380.590.999
- TNCT chịu thuế suất 10%	704.245.951	582.509.183
- TNCT chịu thuế suất 20%	1.914.858.265.890	1.949.798.081.816
Thuế TNDN hiện hành ước tính	383.042.077.773	390.017.867.281
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các năm trước theo quyết định của cơ quan thuế	-	(2.982.951.299)
Thuế TNDN ước tính trong năm	383.042.077.773	387.034.915.982
Thuế TNDN phải trả đầu năm	131.489.194.220	83.104.245.506
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các năm trước theo quyết định của cơ quan thuế	-	84.786.168
Thuế TNDN đã trả trong năm	(426.509.931.095)	(338.734.753.436)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	88.021.340.898	131.489.194.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.776.310.946	18.414.546.814	(638.235.868)	6.277.072.564
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(4.840.608.220)	(3.963.738.615)	(876.869.605)	1.137.526.459
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(1.515.105.473)	7.414.599.023

16.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	88.881.554.731	92.072.734.072
Trong đó:		
- Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu	39.637.427.789	42.828.607.130
- Chi phí dự phòng thu hồi các khoản hoa hồng	32.112.570.787	32.112.570.787
- Khác	17.131.556.155	17.131.556.155
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.776.310.946	18.414.546.814

16.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	24.203.041.102	19.818.693.075
Trong đó:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm	24.203.041.102	19.818.693.075
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.840.608.220	3.963.738.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	45.750.239.517	43.476.331.242
Bảo hiểm phi nhân thọ	127.645.467.291	91.480.295.750
	173.395.706.808	134.956.626.992
Hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi nhận trước	-	1.185.176.202
	-	1.185.176.202
Hoạt động khác		
Hoạt động quản lý bất động sản	21.557.122.243	28.733.787.627
Doanh thu đào tạo nhận trước	158.983.690	77.409.082
	21.716.105.933	28.811.196.709
TỔNG CỘNG	195.111.812.741	164.952.999.903

18. THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Bảo hiểm phi nhân thọ	18.1	509.061.090.937	522.610.802.337
Bảo hiểm nhân thọ		5.110.164.261	4.434.198.587
TỔNG CỘNG		514.171.255.198	527.045.000.924

18.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VND</i>
Số đầu năm	167.928.784.567
Phát sinh trong năm	669.396.405.213
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Phân bổ vào doanh thu trong năm	(509.061.090.937)
Số cuối năm	328.264.098.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại)</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản thừa chờ xử lý	2.854.403	2.854.403
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	7.940.006.504	10.088.612.113
Phải trả các nghiệp vụ chứng khoán (i)	510.124.730.448	634.295.398.856
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (ii)	14.593.756.170	16.179.020.961
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (iii)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả khác (iv)	409.525.532.674	401.960.344.946
TỔNG CỘNG	976.506.880.199	1.096.846.231.279

- (i) Bao gồm các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ kinh doanh của Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt.
- (ii) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.
- (iii) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.
- (iv) Chủ yếu bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp nhằm phục vụ nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm của các đơn vị thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	2.506.330.153.950	2.506.330.153.950	11.552.429.830.874	(13.077.683.262.798)	981.076.722.026	981.076.722.026
	2.506.330.153.950	2.506.330.153.950	11.552.429.830.874	(13.077.683.262.798)	981.076.722.026	981.076.722.026
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	167.266.088.776	167.266.088.776	-	(76.242.557.861)	91.023.530.915	91.023.530.915
Trái phiếu phát hành (*)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-	-
	267.266.088.776	267.266.088.776	-	(176.242.557.861)	91.023.530.915	91.023.530.915
TỔNG CỘNG	2.773.596.242.726	2.773.596.242.726	11.552.429.830.874	(13.253.925.820.659)	1.072.100.252.941	1.072.100.252.941

Trong đó các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ dưới một (01) năm đến năm (05) năm và chịu lãi suất từ 3,80%/năm đến 8,70%/năm.

(*) Trái phiếu phát hành dài hạn bao gồm 1.000.000 trái phiếu BVSH2123001 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu (tổng cộng mệnh giá 100.000.000.000 VND). Đây là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi do BVSC phát hành theo Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Quản trị BVSC. Trái phiếu có kỳ hạn hai (2) năm được phát hành với lãi suất quy định trong phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ của Công ty. Ngày 30 tháng 11 năm 2022, BVSC đã thực hiện mua lại Trái phiếu phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND
Tăng trong năm	199.699.495.740
Sử dụng trong năm	110.617.292.613 (115.074.831.229)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	195.241.957.124

22. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Hợp đồng repo (*)	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Bán trong năm VND	Mua lại trong năm VND	Chi phí repo đã phân bổ trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Giá trị ghi số trái phiếu repo VND
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	2.686.537.623.188	25.464.547.195.000	(17.708.807.280.000)	215.713.431.956	10.657.990.970.144	10.444.152.016.682
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	7.333.059.854.056	17.823.432.950.000	(22.228.698.420.000)	212.968.676.894	3.140.763.060.950	2.648.233.558.544
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	3.140.818.916.183	25.036.677.360.000	(18.263.074.260.000)	136.265.485.882	10.050.687.502.065	9.898.641.947.805
Khác	61.911.582.873	5.713.927.820.000	(3.950.401.760.000)	18.300.258.331	1.843.737.901.204	2.140.441.842.128
TỔNG CỘNG	13.222.327.976.300	74.038.585.325.000	(62.150.981.720.000)	583.247.853.063	25.693.179.434.363	25.131.469.365.159

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo với đối với các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng và chịu lãi suất từ 3,50%/năm đến 7,20%/năm.

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Ký quỹ đại lý bảo hiểm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải trả khác	274.343.306.773 22.352.977.208	258.702.744.077 11.716.216.724
TỔNG CỘNG	296.696.283.981	270.418.960.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	Dự phòng toán học (trình bày lại) VND	Dự phòng phí chưa được hưởng (trình bày lại) VND	Dự phòng bồi thường (trình bày lại) VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng lãi cam kết đầu từ tối thiểu VND	Dự phòng đảm bảo cần đối VND	Dự phòng dao động lớn VND	Tổng cộng VND
Bảo hiểm nhân thọ								
Ngày 31/12/2021	112.065.987.896.834	211.146.082.653	83.527.564.523	2.157.438.745.997	3.688.335.309.663	117.497.309.449	-	118.323.932.909.119
Thay đổi trong năm	17.184.723.982.124	19.494.084.170	6.064.489.294	412.164.790.238	3.837.424.516.996	12.162.669.737	-	21.472.034.532.559
Ngày 31/12/2022	129.250.711.878.958	230.640.166.823	89.592.053.817	2.569.603.536.235	7.525.759.826.659	129.659.979.186	-	139.795.967.441.678
Bảo hiểm phi nhân thọ								
Ngày 31/12/2021	-	4.427.923.674.911	2.321.025.720.214	-	-	89.803.517.089	54.636.096.362	6.893.389.008.576
Thay đổi trong năm	-	451.055.541.210	303.093.360.371	-	-	81.390.288.428	(28.293.816.250)	807.245.373.759
Ngày 31/12/2022	-	4.878.979.216.121	2.624.119.080.585	-	-	171.193.805.517	26.342.280.112	7.700.634.382.335
Ngày 31/12/2021	112.065.987.896.834	4.639.069.757.564	2.404.553.284.737	2.157.438.745.997	3.688.335.309.663	207.300.826.538	54.636.096.362	125.217.321.917.695
Thay đổi trong năm	17.184.723.982.124	470.549.625.380	309.157.849.665	412.164.790.238	3.837.424.516.996	93.552.958.165	(28.293.816.250)	22.279.279.906.318
Ngày 31/12/2022	129.250.711.878.958	5.109.619.382.944	2.713.711.134.402	2.569.603.536.235	7.525.759.826.659	300.853.784.703	26.342.280.112	147.496.601.824.013

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái hiểm (trình bày lại) VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) (trình bày lại) VND	Dự phòng bảo hiểm thuần (trình bày lại) VND
Ngày 31/12/2021			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.427.923.674.911	(1.032.058.644.245)	3.395.865.030.666
Dự phòng bồi thường	2.321.025.720.214	(1.115.812.326.778)	1.205.213.393.436
Dự phòng dao động lớn	54.636.096.362	-	54.636.096.362
Dự phòng đảm bảo cần đối	89.803.517.089	-	89.803.517.089
TỔNG CỘNG	6.893.389.008.576	(2.147.870.971.023)	4.745.518.037.553
Ngày 31/12/2022			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.878.979.216.121	(1.563.289.264.476)	3.315.689.951.645
Dự phòng bồi thường	2.624.119.080.585	(1.386.541.330.416)	1.237.577.750.169
Dự phòng dao động lớn	26.342.280.112	-	26.342.280.112
Dự phòng đảm bảo cần đối	171.193.805.517	-	171.193.805.517
TỔNG CỘNG	7.700.634.382.335	(2.949.830.594.892)	4.750.803.787.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quý đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quý dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	1.284.786.140.295	103.568.802.818	4.480.031.128.008	577.618.921.373	836.184.565.455	22.031.321.132.756
(trình bày lại)	-	-	-	-	-	(2.246.342.913.736)	-	-	(2.246.342.913.736)
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(105.591.465.615)	-	(5.025.826.998)	(110.617.292.613)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(36.586.014.124)	-	-	(36.586.014.124)
phúc lợi (***)	-	-	-	-	-	(68.005.451.491)	-	(5.025.826.998)	(74.031.278.489)
Của công ty mẹ	-	-	-	-	-	(309.168.928.127)	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	309.168.928.127	-	(309.168.928.127)	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (****)	-	-	-	309.168.928.127	-	1.550.994.189.019	-	74.612.191.366	1.625.606.380.385
Của công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	(1.150.000.000)	-	-	(1.150.000.000)
Chi thường Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên của các Công ty con	-	-	-	-	-	(61.039.795.670)	61.039.795.670	-	-
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	(24.738.438.132)	(24.738.438.132)
Không kiểm soát	-	-	-	(1.073.000.000)	-	(1.551.247.972)	-	(497.015.726)	(3.121.263.698)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	1.592.882.068.422	103.568.802.818	3.306.180.965.907	638.656.717.043	880.535.475.965	21.270.957.604.962

(*) Quý chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Tokio Marine Việt Nam từ USD sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 29 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn trích 30% lợi nhuận sau thuế 2021 (tương đương với số tiền 309.168.928.127 VND) cho Quỹ Đầu tư phát triển và 3,55% lợi nhuận sau thuế 2021 (tương đương với số tiền 36.586.014.124 VND) cho các Quỹ Khen thưởng phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/10/2021	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	967.358.385.620	103.568.802.818	3.712.906.063.029	523.523.906.834	754.873.257.039	20.811.361.990.147
(trình bày lại)	-	-	-	-	-	(666.977.003.454)	-	-	(666.977.003.454)
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(101.508.383.562)	-	(2.273.281.014)	(103.781.664.576)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(41.190.589.002)	-	-	(41.190.589.002)
phúc lợi	-	-	-	-	-	(60.317.794.560)	-	(2.273.281.014)	(62.591.075.574)
Của công ty mẹ	-	-	-	-	-	(303.514.675.133)	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	303.514.675.133	-	(303.514.675.133)	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	303.514.675.133	-	1.911.694.257.420	-	106.719.751.030	2.018.414.008.450
Của công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	(1.289.450.004)	-	-	(1.289.450.004)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(68.008.094.081)	54.095.014.539	-	-
của các Công ty con	-	-	-	13.913.079.542	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.271.586.207)	-	(23.135.161.600)	(23.135.161.600)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.271.586.207)
Tại ngày 31/12/2021	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	1.284.786.140.295	103.568.802.818	4.480.031.128.008	577.618.921.373	836.184.565.455	22.031.321.132.756
(trình bày lại)	-	-	-	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
TỔNG CỘNG	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn góp của chủ sở hữu

Ngày 01 tháng 01
Vốn góp tăng trong năm

Ngày 31 tháng 12

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
	-	-
	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
	2.246.342.913.736	666.977.003.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 Cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	2.246.342.913.736	666.977.003.454
- Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức cho năm 2021: 3.026,1 VND/cổ phiếu, cổ tức cho năm 2020: 898,5 VND/cổ phiếu)	2.246.342.913.736	666.977.003.454

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 29 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn Bảo Việt đã chi trả cổ tức bằng tiền ở mức 30,261% (3.026,1 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, với số tiền thực tế chi trả là 2.246.342.913.736 VND. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện vào tháng 12 năm 2022.

25.5 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đang ký phát hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu phổ thông	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đang lưu hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu phổ thông	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

26.1 Phí bảo hiểm gốc

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hỗn hợp	6.524.719.830.686	7.352.960.463.594
Bảo hiểm liên kết chung	25.286.861.909.636	21.858.697.627.025
Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ khác	1.390.202.046.573	1.345.903.254.996
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	33.201.783.786.895	30.557.561.345.615
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm trách nhiệm	1.015.506.581.875	955.331.731.670
Bảo hiểm tài sản	4.309.656.997.262	3.885.994.748.915
Bảo hiểm con người	4.434.370.390.175	4.104.720.313.670
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	9.759.533.969.312	8.946.046.794.255
Tổng doanh thu bảo hiểm	42.961.317.756.207	39.503.608.139.870

26.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 (Trình bày lại) VND</i>
Bảo hiểm trách nhiệm	18.981.645.768	15.279.136.573
Bảo hiểm tài sản	128.342.410.030	148.224.978.297
Bảo hiểm con người	12.416.115.631	1.134.870.633
TỔNG CỘNG	159.740.171.429	164.638.985.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND</i>
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hỗn hợp	305.751.236	274.064.391
Bảo hiểm liên kết chung	10.670.029.347	11.287.500.734
Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ khác	2.268.449.541	4.843.547.304
	13.244.230.124	16.405.112.429
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm trách nhiệm	454.060.463.770	369.610.631.443
Bảo hiểm tài sản	2.436.445.275.341	2.716.961.100.202
Bảo hiểm con người	370.415.149.463	974.929.664.621
	3.260.920.888.574	4.061.501.396.266
TỔNG CỘNG	3.274.165.118.698	4.077.906.508.695

28. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

28.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ		
Chi trả đáo hạn	2.122.150.520.903	2.271.480.012.204
Chi giá trị hoàn lại	6.377.670.530.912	4.606.142.065.759
Chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro và chi trả khác theo hợp đồng bảo hiểm	2.482.692.066.306	1.957.500.616.094
	10.982.513.118.121	8.835.122.694.057
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm trách nhiệm	287.712.279.760	212.068.718.291
Bảo hiểm tài sản	1.623.655.987.991	1.811.032.556.817
Bảo hiểm con người	2.494.108.297.994	1.889.620.453.303
	4.405.476.565.745	3.912.721.728.411
TỔNG CỘNG	15.387.989.683.866	12.747.844.422.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

28.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND</i>
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm trách nhiệm	13.166.036.201	8.500.355.382
Bảo hiểm tài sản	101.781.247.099	105.307.020.424
Bảo hiểm con người	10.075.614.417	5.603.510.611
TỔNG CỘNG	125.022.897.717	119.410.886.417

28.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ		
Thu từ nhượng tái bảo hiểm	14.219.418.253	3.475.909.265
	14.219.418.253	3.475.909.265
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm trách nhiệm	98.129.151.010	59.643.121.056
Bảo hiểm tài sản	561.342.413.743	1.090.736.340.038
Bảo hiểm con người	225.874.155.858	569.411.891.852
	885.345.720.611	1.719.791.352.946
TỔNG CỘNG	899.565.138.864	1.723.267.262.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 (trình bày lại) VND</i>
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	56.191.901.288	49.955.854.638
Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác	195.818.260.660	128.705.722.732
Chi nhận tái bảo hiểm khác	2.667.548.109	3.132.992.403
Chi đại lý bảo hiểm và các khoản chi khác	340.690.558.715	291.928.876.894
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phân bổ từ chi quản lý và các khoản chi khác	1.012.523.718.453	1.308.922.664.894
Chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	15.270.578.117	14.011.108.230
TỔNG CỘNG	1.623.162.565.342	1.796.657.219.791

30. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND</i>
Thu nhập từ các hoạt động khác		
Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	343.507.436.000	495.658.607.854
Dịch vụ tư vấn đầu tư	8.974.610.453	12.696.040.438
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	9.287.176.257	9.002.018.858
Quản lý danh mục đầu tư	5.261.458.065	5.671.469.523
Cho thuê và quản lý bất động sản	51.629.604.183	53.236.216.032
Hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại	117.335.155.259	108.592.733.507
Các dịch vụ khác	71.106.523.957	65.441.589.585
	607.101.964.174	750.298.675.797
Chi phí từ các hoạt động khác		
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	(260.183.083.984)	(370.390.484.719)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(14.795.922.712)	(17.810.044.411)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(18.629.557.244)	(22.241.457.522)
Quản lý danh mục đầu tư	(1.249.050.860)	(3.481.954.950)
Quản lý bất động sản	(71.801.430.000)	(48.149.445.325)
Hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại	(160.233.135.668)	(144.287.364.815)
Các dịch vụ khác	(61.280.926.458)	(70.511.399.280)
	(588.173.106.926)	(676.872.151.022)
TỔNG CỘNG	18.928.857.248	73.426.524.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND</i>
Lãi tiền gửi	5.455.672.102.452	4.742.324.964.852
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	3.466.408.455.403	2.851.722.219.325
Thu nhập từ tạm ứng giá trị hoàn lại	281.878.326.579	244.768.821.632
Cổ tức được chia	123.646.234.921	136.813.671.447
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.647.096.765	19.159.625.947
Lãi đầu tư, kinh doanh chứng khoán	244.217.942.287	552.428.758.106
Doanh thu hoạt động tài chính khác	326.914.358.342	364.394.181.615
TỔNG CỘNG	9.922.384.516.749	8.911.612.242.924

31.2 Chi phí hoạt động tài chính

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 (trình bày lại) VND</i>
Chênh lệch tỷ giá	39.866.199.852	11.546.967.936
Chi phí repo và lãi vay	732.426.110.365	321.201.678.885
Trả lãi cho chủ hợp đồng	293.750.624.001	318.137.497.296
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	56.775.770.359	78.590.114.284
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	337.631.426.584	(13.162.217.277)
Các chi phí khác	379.810.554.165	343.408.077.709
TỔNG CỘNG	1.840.260.685.326	1.059.722.118.833

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND</i>
Chi khen thưởng và hỗ trợ đại lý	2.225.832.769.599	2.222.915.382.891
Chi đào tạo đại lý	43.315.065.028	40.376.185.103
Chi phí tuyển dụng	12.757.537.546	2.723.506.434
TỔNG CỘNG	2.281.905.372.173	2.266.015.074.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 (trình bày lại) VND</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		
Chi phí nhân công	2.118.922.530.359	2.188.965.577.062
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.499.984.398	171.338.604.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.974.199.193	76.810.796.317
Thuế và chi phí lệ phí	27.386.443.629	25.095.482.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	546.244.502.013	521.483.268.111
Chi phí dự phòng	7.007.035.328	11.389.340.899
Chi phí khác	461.427.221.534	331.930.342.269
	3.388.461.916.454	3.327.013.411.083
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		
Chi phí nhân công	267.072.825.965	314.081.082.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.837.670.762	121.011.745.918
Thuế và chi phí lệ phí	22.413.773.623	19.230.090.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.291.930.618	152.994.110.371
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	14.713.505.869	(18.801.030.152)
Chi phí khác	78.780.784.970	80.882.249.994
	631.110.491.807	669.398.249.778
TỔNG CỘNG	4.019.572.408.261	3.996.411.660.861

34. LỢI NHUẬN KHÁC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 (trình bày lại) VND</i>
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	2.380.261.648	1.865.167.433
Thu nhập khác	19.780.439.016	28.858.809.962
	22.160.700.664	30.723.977.395
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	(170.166.338)	(128.156.543)
Chi phí khác	(2.704.770.854)	(1.951.702.686)
	(2.874.937.192)	(2.079.859.229)
Lợi nhuận khác	19.285.763.472	28.644.118.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Long Việt	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 VND</i>
Cổ đông sáng lập			
Bộ Tài chính	Cổ tức đã trả	(1.460.122.905.780)	(433.535.055.300)
SCIC	Cổ tức đã trả	(67.041.429.840)	(19.905.728.400)
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Doanh thu cho thuê văn phòng, phí gửi xe	488.160.000	583.244.408
	Cổ tức đã trả	(496.115.238.488)	(147.304.960.768)
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT	1.920.627.717	3.467.610.120
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí quản lý tòa nhà, phí giữ xe	4.572.432.000	377.025.303
	Doanh thu lãi tiền gửi	516.644.153.534	407.058.328.113
	Doanh thu lãi trái phiếu	94.519.235.533	98.009.999.998
	Chi phí repo	(215.713.431.956)	(73.806.135.379)
Tokio Marine Việt Nam	Cổ tức đã nhận	54.478.466.506	52.811.609.061
	Phí quản lý quỹ	524.297.268	463.189.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Các bên liên quan	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Công ty liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán, ký quỹ	189.533.482.457	122.481.048.556
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	11.852.373.876.704	10.776.980.019.265
	Số dư trái phiếu và lãi dự thu	-	1.312.787.909.891
	Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ	(10.657.990.970.144)	(2.686.537.623.188)
	Phải thu phí CNTT, dịch vụ đào tạo	292.981.470	929.687.849
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng, trả trước tiền thuê văn phòng	(44.748.000)	(158.685.912)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương sau thuế TNCN của Tổng Giám đốc và những Người quản lý khác của Tập đoàn, tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, như sau:

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022
VND

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Thân Hiền Anh	240.000.000
Bà Trần Thị Diệu Hằng	240.000.000
Ông Nguyễn Xuân Việt	240.000.000
Ông Teruo Shimmen	60.000.000
Ông Nguyễn Đình An	240.000.000
Ông Đỗ Trường Minh	175.483.871
Ông Arai Kazuhiko	240.000.000
Ông Inami Ryota (*)	180.000.000

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát 763.327.257

Tiền lương của Tổng Giám đốc và Người quản lý khác

Ông Đào Đình Thi	757.930.210
Ông Đỗ Trường Minh	680.827.847
Ông Nguyễn Đình An	145.580.727
Ông Nguyễn Xuân Hòa	883.224.546

(*) Bao gồm Thù lao được ủy quyền của thành viên HĐQT và Thù lao thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) VND</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.550.994.189.019	1.911.694.257.420
Điều chỉnh giảm do:		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(36.586.014.124)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.550.994.189.019	1.875.108.243.296
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	742.322.764	742.322.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.089	2.526

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng cho người quản lý từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 06 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn thực hiện báo cáo theo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng; bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm liên kết chung; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người bổ trợ cho bảo hiểm nhân thọ; các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... BVF cung cấp các dịch vụ quản lý danh mục đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với các tòa nhà Bảo Việt. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Bảo Việt ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá cả giao dịch giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, cụ thể như sau:

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Đơn vị: triệu đồng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	42.653.836	-	-	(3.328)	42.650.508
Phí nhượng tái bảo hiểm	(2.742.934)	-	-	-	(2.742.934)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	788.993	-	-	(8.320)	780.673
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	40.699.895	-	-	(11.648)	40.688.247
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(15.387.990)	-	-	-	(15.387.990)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(125.023)	-	-	-	(125.023)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	2.984	-	-	-	2.984
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	899.565	-	-	-	899.565
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(21.527.866)	-	-	-	(21.527.866)
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(309.158)	-	-	-	(309.158)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	270.729	-	-	-	270.729
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	28.294	-	-	-	28.294
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(4.538.487)	-	-	103.555	(4.434.932)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(40.686.952)	-	-	103.555	(40.583.397)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	535.427	24.181	(540.679)	18.929
Chi phí bán hàng	(2.282.107)	-	-	202	(2.281.905)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.708.874)	(645.932)	(17.406)	352.640	(4.019.572)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	7.444.339	1.220.102	5.930	(588.247)	8.082.124
Lợi nhuận khác	42.692	2.964	(99)	(26.271)	19.286
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	86.452	86.452
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.508.993	1.112.561	12.606	(623.996)	2.010.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại)	Đơn vị: triệu đồng				
	Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	40.002.951	-	-	(3.158)	39.999.793
Phí nhượng tái bảo hiểm	(4.105.309)	-	-	-	(4.105.309)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	935.654	-	-	-	935.654
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	36.833.296	-	-	(3.158)	36.830.138
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(12.747.844)	-	-	-	(12.747.844)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(119.411)	-	-	-	(119.411)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	2.758	-	-	-	2.758
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.723.267	-	-	-	1.723.267
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(20.411.278)	-	-	-	(20.411.278)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	171.200	-	-	-	171.200
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(71.423)	-	-	-	(71.423)
Trích dự phòng dao động lớn	(38.428)	-	-	-	(38.428)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(4.826.881)	-	-	101.408	(4.725.473)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(36.318.040)	-	-	101.408	(36.216.632)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	525.811	21.316	(473.700)	73.427
Chi phí bán hàng	(2.266.316)	-	-	301	(2.266.015)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.606.563)	(669.838)	(19.560)	299.549	(3.996.412)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	6.663.198	2.019.945	6.275	(837.528)	7.851.890
Lợi nhuận khác	52.406	(279)	2.479	(25.962)	28.644
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	92.994	92.994
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.357.981	1.875.639	10.510	(846.096)	2.398.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Đơn vị: triệu đồng
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	695.849	1.480.650	25.730	4.269	2.206.498
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	378.818	-	-	-	378.818
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	866.310	-	-	-	866.310
Tài sản tái bảo hiểm	2.949.831	-	-	-	2.949.831
Các khoản phải thu khác	5.393.168	1.348.473	80.892	(1.258.039)	5.564.494
Đầu tư tài chính	177.570.256	16.996.712	87.300	(10.609.006)	184.045.262
Phải thu về cho vay	-	2.270.649	-	17.445	2.288.094
Tài sản cố định hữu hình	599.765	304.528	53.596	24.263	982.152
Tài sản cố định vô hình	600.936	288.730	14.639	-	904.305
Các tài sản khác	1.067.579	345.165	109.733	(44.265)	1.478.212
TỔNG TÀI SẢN	190.122.512	23.034.907	371.890	(11.865.333)	201.663.976
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ ngắn hạn	30.750.236	1.917.303	76.630	(240.312)	32.503.857
Nợ dài hạn	147.778.218	109.175	20.682	(18.913)	147.889.162
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	178.528.454	2.026.478	97.312	(259.225)	180.393.019
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	11.594.058	21.008.429	274.578	(11.606.108)	21.270.957
TỔNG NGUỒN VỐN	190.122.512	23.034.907	371.890	(11.865.333)	201.663.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại)	Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Đơn vị: triệu đồng
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	544.261	250.549	34.559	4.524.723	5.354.092
Các khoản phải thu từ hoạt động tài bảo hiểm	305.090	-	-	-	305.090
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	918.787	-	-	-	918.787
Tài sản tài bảo hiểm	2.147.871	-	-	-	2.147.871
Các khoản phải thu khác	4.356.224	1.124.036	85.614	(902.807)	4.663.067
Đầu tư tài chính	144.032.291	20.638.240	100.800	(15.380.686)	149.390.645
Phải thu về cho vay	-	3.395.803	-	20.602	3.416.405
Tài sản cố định hữu hình	590.365	335.421	23.664	24.815	974.265
Tài sản cố định vô hình	614.060	331.515	14.640	-	960.215
Các tài sản khác	950.497	330.152	125.768	(32.255)	1.374.162
TỔNG TÀI SẢN	154.459.446	26.405.716	385.045	(11.745.608)	169.504.599
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ ngắn hạn	18.116.554	3.674.422	84.723	(161.392)	21.714.307
Nợ dài hạn	125.482.385	305.314	21.512	(50.240)	125.758.971
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	143.598.939	3.979.736	106.235	(211.632)	147.473.278
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	10.860.507	22.425.980	278.810	(11.533.976)	22.031.321
TỔNG NGUỒN VỐN	154.459.446	26.405.716	385.045	(11.745.608)	169.504.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

38.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động khác bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
- Từ 1 năm trở xuống	90.312.385.150	84.185.634.810
- Từ trên 1 năm đến 5 năm	165.794.620.836	161.615.146.009
- Trên 5 năm	73.097.599.396	58.987.221.774
	329.204.605.382	304.788.002.593

38.2 Các khoản tranh chấp kiện tụng

Trong các năm từ 2007 đến 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”). Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 09 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 05 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 06 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31 tháng 07 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS về việc tuyên bố phá sản đối với ALCII. Tập đoàn hiện vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác thu hồi công nợ của ALCII.

Trong các năm từ 2007 đến năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (VFC) và mua các trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (VNS). Từ năm 2009 và 2010, do tình hình khó khăn, VFC đã không thực hiện chi trả gốc của các hợp đồng tiền gửi đến hạn, VNS không chi trả lãi hàng kỳ của các trái phiếu. Năm 2021, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện VFC, VNS lên Tòa án nhân dân quận, nơi VFC và VNS đặt trụ sở. Đối với vụ kiện VFC, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VFC phải thanh toán trả nợ gốc và nợ lãi của các hợp đồng tiền gửi. Đối với vụ kiện VNS, Tòa án nhân dân đang thực hiện các thủ tục xét xử theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	260.790.957.271	236.054.619.347
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.436.521.813	7.436.521.813
3. Ngoại tệ (USD)	1.707.004	1.171.625
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	25.271.310.319.708	34.102.970.363.000
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	2.611.081.930.000	2.706.091.656.767
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	1.267.793.500.411	1.516.974.651.605
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	212.969.822.198	251.490.246.497
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	7.275.803.287	6.799.606.027
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND)	(1.012.089.973.350)	(1.520.185.203.590)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay ủy thác (VND)	3.023.966.601.739	2.769.739.252.317

40. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

Hoạt động Quản lý rủi ro (“QLRR”) tại Tập đoàn và các Công ty con nhằm phòng ngừa, giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các Công ty con theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch; bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn và các Công ty con.

Hoạt động QLRR được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng, cán bộ tại Tập đoàn và các Công ty con theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn (“HĐQT”) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn; ban hành quy chế chiến lược quản lý rủi ro Tập đoàn và thực hiện giám sát hoạt động QLRR toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành chính sách, các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ, tổ chức thực hiện, quy chế, chiến lược, quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và quy định QLRR được rà soát định kỳ nhằm quản lý rủi ro tác động đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các công ty con.

Hội đồng Quản lý rủi ro Tập đoàn (“HĐQLRR”) là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ hàng quý nhằm nhận dạng, đánh giá mức độ rủi ro của toàn Tập đoàn, nhận dạng, đánh giá các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro; giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Quản lý vốn

Mục tiêu ưu tiên của Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con trong việc quản lý vốn là tuân thủ pháp luật và luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và bù đắp các rủi ro cố hữu. Ngoài ra, việc quản lý vốn tuân theo các yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo luật định và các yêu cầu chiến lược của Tập đoàn.

Tập đoàn và các công ty con nhận thức được những tác động của mức độ vốn đã góp đối với lợi nhuận của cổ đông. Các Công ty con quản lý vốn của mình để phát triển hoạt động kinh doanh, đáp ứng yêu cầu luật định đồng thời phù hợp với kế hoạch vốn của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn và các Công ty con đều đáp ứng tất cả các yêu cầu về vốn, đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam.

Các cơ quan quản lý luôn quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của chủ hợp đồng bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả vì lợi ích của các chủ hợp đồng này. Các cơ quan quản lý đồng thời cũng yêu cầu công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đảm bảo thanh toán cho những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ:

	<i>Biên khả năng thanh toán (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Bảo hiểm Bảo Việt			
Tại ngày 31/12/2022	2.542.189	1.665.420	152
Tại ngày 31/12/2021 (Trình bày lại)	2.532.655	1.263.086	200
Bảo Việt Nhân thọ			
Tại ngày 31/12/2022	7.635.632	7.136.389	107
Tại ngày 31/12/2021 (Trình bày lại)	6.934.065	6.222.619	111

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của các công ty con kinh doanh bảo hiểm được tính toán theo các hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2017 và Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Lãi suất trái phiếu chính phủ biến động mạnh tác động lớn lên dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, lợi nhuận và nguồn vốn chủ sở hữu của Bảo Việt Nhân thọ. Bảo Việt Nhân thọ đảm bảo biên khả năng thanh toán theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- ▶ Rủi ro bảo hiểm;
- ▶ Rủi ro tài chính, bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu trong các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Ban Điều hành Tập đoàn liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa thiệt hại do rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro liên quan đến khả năng công ty bảo hiểm phải bồi thường/ trả tiền bảo hiểm vượt quá mức dự tính trong phí bảo hiểm mà công ty bảo hiểm đang áp dụng. Rủi ro bảo hiểm có thể được xem xét ở các phạm vi: sản phẩm; kênh bán hàng; phân khúc khách hàng; nghiệp vụ; khu vực địa lý; kết hợp của các phạm vi vừa nêu; hoặc trên phạm vi toàn công ty bảo hiểm. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm được thực hiện bởi hai công ty con của Tập đoàn Bảo Việt là Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ.

41.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro của Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt là kiểm soát phạm vi và mức độ trách nhiệm bảo hiểm theo hợp đồng phát sinh nhằm đảm bảo phạm vi và mức độ này nằm trong giới hạn chấp nhận rủi ro đã thiết lập.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ

Bảo Việt Nhân thọ ban hành Chính sách quản lý rủi ro quy định cơ chế quản lý đối với các rủi ro chính, trong đó có rủi ro bảo hiểm. Khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro chủ yếu của Bảo Việt Nhân thọ quy định giới hạn, ngưỡng cảnh báo để kiểm soát các rủi ro chủ yếu. Trong đó, rủi ro bảo hiểm được xem xét trên một số khía cạnh như rủi ro về sản phẩm, rủi ro định phí, các vấn đề từ quy định pháp luật, kiểm soát chi phí, vấn đề liên quan đến đầu tư và quản lý đầu tư, chấp nhận bảo hiểm, trục lợi bảo hiểm, tái bảo hiểm... Rủi ro bảo hiểm được nhận diện, đánh giá định kỳ hàng quý để kịp thời đưa ra các giải pháp ứng phó phù hợp, đảm bảo luôn nằm trong giới hạn cho phép.

Bảo Việt Nhân thọ áp dụng đầy đủ các biện pháp quản lý rủi ro trong thiết kế sản phẩm bảo hiểm mới/điều chỉnh thiết kế sản phẩm hiện tại, bán hàng và chấp nhận bảo hiểm, xây dựng các quy định sản phẩm, theo dõi kinh nghiệm, giám định và trả tiền hoặc bồi thường bảo hiểm nhằm đảm bảo thanh toán trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm và đạt được kết quả kinh doanh bảo hiểm theo dự kiến. Bảo Việt Nhân thọ thường xuyên rà soát các giả định quan trọng (như bảng tỷ lệ tử vong, lãi suất kỹ thuật, chi phí, các thông số về tổn thất, mức chia lãi/bảo tức), rà soát các rủi ro nhận bảo hiểm và đối tượng bảo hiểm một cách hợp lý; đảm bảo việc áp dụng đầy đủ các nguyên tắc trong bán hàng và chấp nhận bảo hiểm, giám định, trả tiền hoặc bồi thường bảo hiểm; chú trọng rà soát và quản lý các rủi ro có khả năng xảy ra cao, nguy cơ trục lợi bảo hiểm; thường xuyên đánh giá các rủi ro tích tụ, bảo đảm trích lập đầy đủ các khoản dự phòng nghiệp vụ và thu xếp tái bảo hiểm.

Công tác quản lý rủi ro bảo hiểm luôn được chú trọng trong tất cả các khâu liên quan của quá trình hoạt động kinh doanh. Trước hết, rủi ro bảo hiểm được giám sát chặt chẽ thông qua việc xây dựng những giả định phù hợp về tổn thất dự kiến liên quan đến đối tượng được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm. Bảo Việt Nhân thọ có thể chịu rủi ro về các khoản bồi thường chưa xác định rõ thời điểm, tần suất và mức độ bồi thường liên quan đến những tổn thất do tai nạn, sức khỏe, trục lợi hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện bảo hiểm. Do vậy, Bảo Việt Nhân thọ đã đưa ra và thực hiện quy định, quy trình chặt chẽ về: thiết kế và quản lý sản phẩm; theo dõi kinh nghiệm triển khai; định kỳ đánh giá doanh số, lợi nhuận sản phẩm; phân tích kịch bản; kịp thời hoàn thiện sản phẩm, định phí lại khi thực tế khác với giả định nhất là khi thực tế bất lợi so với giả định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ (tiếp theo)

Bảo Việt Nhân thọ quản lý rủi ro bảo hiểm bằng hạn mức chấp nhận bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến hợp đồng mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro nhận bảo hiểm, đưa ra nguyên tắc định phí/định giá, nguyên tắc tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và quản lý rủi ro bảo hiểm. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phương pháp kiểm tra sức chịu đựng (stress testing). Các lý thuyết xác suất thống kê và toán học được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp. Với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, rủi ro bảo hiểm chủ yếu là tần suất xảy ra tổn thất bảo hiểm lớn hơn dự kiến. Theo bản chất, các tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhiều so với con số ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

Quy trình xây dựng các giả định của Bảo Việt Nhân thọ nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động bất lợi trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả xảy ra trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Bảo Việt Nhân thọ thực hiện tính toán và trích lập các Quỹ dự phòng nghiệp vụ cho các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ theo nguyên tắc như được trình bày tại Thuyết minh 4.15 – các Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

(i) *Bảng tỷ lệ tử vong*

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảo Việt Nhân thọ đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980. Riêng với các sản phẩm niên kim nhân thọ, bảng tỷ lệ riêng biệt được sử dụng nhằm đảm bảo trích lập dự phòng thận trọng và đầy đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Bảng phân loại bệnh tật, thương tật, nằm viện

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật, thương tật, nằm viện trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt.

Thêm vào đó, với những hợp đồng người được bảo hiểm có rủi ro lớn hơn mức tiêu chuẩn (tức có phí bảo hiểm phụ trội), dự phòng bổ sung được trích lập tương ứng với rủi ro tăng thêm.

(iii) Lãi suất

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng các lãi suất kỹ thuật khác nhau cho các nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống khác nhau thuộc quỹ chủ hợp đồng truyền thống chia lãi và quỹ chủ hợp đồng truyền thống không chia lãi. Đồng thời, để đảm bảo tuân thủ quy định của luật về dự phòng tối thiểu, kết quả tính toán dự phòng theo phương pháp và cơ sở dự phòng công bố sẽ được so sánh với dự phòng tối thiểu theo luật định (được tính theo phương pháp và cơ sở dự phòng tối thiểu theo luật định) nhằm đảm bảo dự phòng công bố không thấp hơn dự phòng tối thiểu theo luật định. Cụ thể, nếu kết quả tính toán theo phương pháp và cơ sở dự phòng công bố thấp hơn dự phòng tối thiểu theo luật định thì dự phòng tối thiểu theo luật định sẽ được sử dụng để xác định dự phòng công bố.

Bảo Việt Nhân thọ đã đưa ra các quy định chặt chẽ, đặc biệt là trong hoạt động thiết kế sản phẩm, định phí và các quy định loại trừ nhằm hạn chế tối đa rủi ro trực lợi bảo hiểm và lựa chọn đối nghịch. Đồng thời, Bảo Việt Nhân thọ đưa ra các quy định về triển khai sản phẩm như quy định đối tượng được chấp nhận bảo hiểm, đánh giá rủi ro và chấp nhận bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối đa/tối thiểu, sản phẩm được chấp nhận, bệnh viện được chấp nhận thanh toán quyền lợi bảo hiểm...; thực hiện định phí bảo hiểm đầy đủ, đảm bảo lợi nhuận hợp lý và khả năng thanh toán trong tình huống trả tiền bảo hiểm/bồi thường thực tế khác với giá định trong một giới hạn nhất định. Các phương pháp, công cụ được Bảo Việt Nhân thọ sử dụng để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm như mô hình đo lường rủi ro, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích kịch bản. Các phương pháp actuary tiên tiến được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các sản phẩm bảo hiểm, phạm vi bảo hiểm có thể cung cấp.

Công tác đánh giá rủi ro, chấp nhận bảo hiểm, giám định và giải quyết quyền lợi bảo hiểm đã được tăng cường thông qua việc hoàn thiện các quy định, quy trình nghiệp vụ cụ thể, đào tạo cán bộ và xây dựng mối quan hệ hợp tác hiệu quả với đối tác liên quan... Đặc biệt, các công việc này đã được thực hiện tập trung và được quản lý thống nhất trong toàn hệ thống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo hiểm Bảo Việt

Bảo hiểm Bảo Việt đã thường xuyên đánh giá thực trạng, phân tích tác động để đưa ra các quyết định điều chỉnh như: điều chỉnh phí và phạm vi bảo hiểm, mức khấu trừ của sản phẩm; điều chỉnh chính sách phân cấp khai thác, bồi thường;... định phí bảo hiểm theo mức độ tổn thất của rủi ro/nhóm rủi ro được bảo hiểm; các chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt là hướng tới mục tiêu có lợi nhuận bảo hiểm ở phạm vi toàn Tổng Công ty và tối đa tại từng địa bàn, chi nhánh, từng nghiệp vụ, từng kênh bán hàng, từng phân khúc khách hàng, từng sản phẩm.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ, bao gồm kênh bán chéo qua đại lý của Bảo Việt Nhân Thọ, Bảo hiểm Bảo Việt cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro/ nhóm rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm cao hay tổn thất lớn hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Bảo hiểm Bảo Việt cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ, từng khu vực địa lý, từng nhóm khách hàng để phân tán rủi ro, tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Bảo hiểm Bảo Việt.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt đã duy trì chính sách định kỳ đánh giá lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Từ đó, đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Bảo hiểm Bảo Việt chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức khấu trừ. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực, nếu phát sinh thêm rủi ro tín dụng, tức người tham gia bảo hiểm mất khả năng nộp phí bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt sẽ chủ động chấm dứt hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm để chấm dứt nghĩa vụ phát sinh về phí tái bảo hiểm, thuế, hay về bồi thường nếu xảy ra tổn thất.

Bảo hiểm Bảo Việt cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường, đối với các nghiệp vụ bảo hiểm không trực tiếp mua tái bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm còn lại, Bảo hiểm Bảo Việt yêu cầu thu xếp tái bảo hiểm theo vụ trước khi cấp đơn bảo hiểm gốc cũng như mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường theo vụ và theo nghiệp vụ.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Bảo hiểm Bảo Việt. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Bảo hiểm Bảo Việt cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

41.1.1 *Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo hiểm Bảo Việt (tiếp theo)

Bảo hiểm Bảo Việt đã xây dựng và đưa vào phục vụ kinh doanh thành công Trung tâm dịch vụ khách hàng để hoàn thiện thêm một bước quy trình khai thác bảo hiểm và đặc biệt là quy trình tiếp nhận thông báo tai nạn, giám định tổn thất và giải quyết bồi thường bằng cách tăng cường ứng dụng công nghệ và gia tăng tự động hóa. Bảo hiểm Bảo Việt cũng đã triển khai nhiều ứng dụng phần mềm và hoàn thiện mô hình Trung tâm cấp đơn, Trung tâm giám định bồi thường để đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường tập trung tới cấp Công ty thành viên. Phần mềm cũng cho phép ghi nhận thông tin khách hàng, thông tin hợp đồng bảo hiểm, thông tin tổn thất một cách chính xác và kịp thời nhất, phục vụ phân tích, đánh giá và ra quyết định quản lý rủi ro.

41.1.2 *Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm*

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ là đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và dựa trên một danh mục đủ lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm bảo hiểm chính của Bảo Việt Nhân thọ và cách thức Bảo Việt Nhân thọ quản lý các rủi ro liên quan:

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo xác định từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn, quyền lợi nhận giá trị hoàn lại, số tiền bảo hiểm giảm khi dùng đóng phí bảo hiểm và quyền lợi định kỳ (đối với một số sản phẩm). Đối với một số sản phẩm (như sản phẩm dành cho trẻ em), bên mua bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm chết, trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn, hoặc khi người được bảo hiểm trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn cũng được chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm thương tật toàn bộ vĩnh viễn đối với sản phẩm dành cho trẻ em và các sản phẩm khác. Bên cạnh đó, trong một số sản phẩm quyền lợi bảo hiểm thương tật nghiêm trọng do tai nạn hoặc quyền lợi bảo hiểm bệnh lý nghiêm trọng được cung cấp trong trường hợp sự kiện bảo hiểm tương ứng xảy ra với người được bảo hiểm.

Các sản phẩm nhân thọ truyền thống với cấu phần không đảm bảo cho phép bên mua bảo hiểm được tham gia chia lãi trên cơ sở quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ chia lãi của các sản phẩm này hoặc bảo tức. Các quỹ này đưa ra mức lãi chia hàng năm dưới dạng lãi chia bằng tiền mặt tích lũy vào cuối năm tài chính và phải trả các chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kỷ niệm hợp đồng cho mỗi giai đoạn năm (05) năm. Với sản phẩm chia lãi dưới hình thức bảo tức, lãi chia cho bên mua bảo hiểm gồm: bảo tức hàng năm và lãi chia cuối hợp đồng.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của quỹ chủ hợp đồng chia lãi tương ứng của Bảo Việt Nhân thọ;
- (ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm;
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu; và
- (iv) Tuân thủ các quy định liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

41.1.2 *Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm* (tiếp theo)

Quản trị rủi ro - Bảo Việt Nhân thọ được toàn quyền quyết định mức lãi chia, bảo tức công bố theo hợp đồng trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ quy định hiện hành. Trên thực tế, Bảo Việt Nhân Thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng của khách hàng khi xác định ra mức lãi chia/bảo tức. Mục đích của Bảo Việt Nhân Thọ là duy trì tỷ lệ lãi chia/bảo tức ổn định và hợp lý dựa trên tỷ suất lợi nhuận dài hạn của sản phẩm. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia/bảo tức là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định hiện hành. Rủi ro tử vong, thương tật, bệnh tật được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình bán hàng, phát hành hợp đồng bảo hiểm, giám định xác minh và bồi thường bảo hiểm, theo dõi kinh nghiệm.

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm - Bảo Việt Nhân thọ hiện đang cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả hai yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung bao gồm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung hỗn hợp có thời hạn bảo hiểm mười lăm, hai mươi hoặc hai mươi lăm (15, 20 hoặc 25) năm, sản phẩm bảo hiểm liên kết chung dành cho trẻ em và sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm rủi ro (tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn) là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của bên mua bảo hiểm. Thêm vào đó, bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn mức Quyền lợi hỗ trợ tài chính tại thời điểm tham gia hợp đồng (với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung dành cho trẻ em) hoặc các quyền lợi nâng cao như chăm sóc y tế, ung thư, đột quỵ, bệnh hiểm nghèo (với sản phẩm An Phát Cát Tường, An Khang Hạnh Phúc).

Hợp đồng liên kết chung cung cấp lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu theo cơ chế cam kết “mềm” (đó là, lãi suất đầu tư tối thiểu được cam kết trong trường hợp xảy ra tử vong, hủy hợp đồng và khi hợp đồng đáo hạn) hoặc theo cơ chế cam kết “cứng” (đó là, lãi suất đầu tư tối thiểu được cam kết theo từng năm hợp đồng hoặc từng nhóm năm hợp đồng).

Sản phẩm liên kết chung còn cung cấp quyền lợi Duy trì hợp đồng, quyền lợi gia tăng giá trị tài khoản và quyền lợi Thường đặc biệt nhằm gia tăng giá trị cho những hợp đồng có giá trị tài khoản lớn và/hoặc đóng phí bảo hiểm đều đặn.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Bảo Việt Nhân Thọ sau khi trừ đi phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

41.1.2 *Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm* (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện

Các đặc tính sản phẩm - Bảo Việt Nhân thọ triển khai 02 sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bao gồm sản phẩm hưu trí nhóm và sản phẩm hưu trí cá nhân cung cấp kế hoạch tài chính cho tuổi nghỉ hưu bên cạnh yếu tố bảo vệ cho các đối tượng khách hàng khác nhau. Bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn tuổi nghỉ hưu cho Người được bảo hiểm và lựa chọn hình thức đóng góp (một lần hoặc định kỳ đến tuổi nghỉ hưu). Đối với sản phẩm hưu trí nhóm, khoản đóng góp có thể đến từ cả hai đối tượng Bên mua bảo hiểm và Thành viên được bảo hiểm.

Các quyền lợi chính của các sản phẩm bao gồm quyền lợi hưu trí, quyền lợi bảo hiểm tử vong, quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn, quyền lợi trợ cấp mai táng, quyền lợi rút tài khoản, quyền lợi duy trì tài khoản. Khi Người được bảo hiểm đạt tuổi nghỉ hưu, quyền lợi hưu trí sẽ được trích ra từ Giá trị tài khoản hưu trí để chi trả định kỳ trong một khoảng thời gian xác định hoặc đến khi Người được bảo hiểm tử vong, tùy theo lựa chọn của Bên mua bảo hiểm. Quyền lợi tử vong và quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn có thể được lựa chọn là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm. Quyền lợi trợ cấp mai táng được chi trả ngay lập tức khi Người được bảo hiểm tử vong theo mọi nguyên nhân, và sẽ được đối trừ khi chi trả quyền lợi tử vong hoặc bất kỳ khoản chi trả nào sau đó. Tùy theo điều khoản của từng sản phẩm, Người được bảo hiểm rút tài khoản hoặc chuyển giao tài khoản trong một số trường hợp. Các sản phẩm hưu trí còn cung cấp quyền lợi duy trì tài khoản nhằm gia tăng giá trị cho những tài khoản hưu trí lớn và/hoặc có đóng góp đều đặn.

Lãi suất đầu tư tối thiểu đối với sản phẩm hưu trí tự nguyện được cam kết cho từng năm tài khoản bảo hiểm hưu trí (cam kết "cứng").

Khoản đóng góp thu được sẽ được chuyển vào Quỹ hưu trí tự nguyện của Bảo Việt Nhân Thọ sau khi trừ đi Phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý Tài khoản bảo hiểm hưu trí và phí quản lý Quỹ hưu trí tự nguyện sẽ được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hưu trí. Đối với sản phẩm hưu trí nhóm, các loại phí có thể được áp dụng khác nhau tùy theo đặc điểm của từng nhóm.

Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe

Các đặc tính sản phẩm - Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe đều được đảm bảo quyền lợi bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện rủi ro được bảo hiểm nhưng không có quyền lợi đáo hạn và giá trị hoàn lại. Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe không tham gia chia lãi.

Về thời hạn bảo hiểm, Bảo Việt Nhân thọ đang cung cấp hai loại thời hạn đối với sản phẩm bảo hiểm sức khỏe: tái tục hàng năm (thời hạn bảo hiểm bằng 01 năm) và dài hạn (thời hạn bảo hiểm trên 01 năm).

Quản trị rủi ro - Rủi ro thương tật, bệnh tật, điều trị nội trú, ngoại trú và nha khoa... được quản lý thông qua việc thiết kế sản phẩm, định phí, quy định về triển khai sản phẩm (như độ tuổi được bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối đa), thực hiện đúng quy trình bán hàng, phát hành hợp đồng bảo hiểm, giám định xác minh và bồi thường, theo dõi kinh nghiệm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

41.1.2 *Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm* (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ

Bảo hiểm Bảo Việt tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ Tài chính về nợ phí bảo hiểm và xử lý nợ phí bảo hiểm, thực hiện các chính sách quản trị để hạn chế việc bị chiếm dụng dòng tiền.

Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục duy trì chính sách quản lý dòng tiền, đảm bảo duy trì được thanh khoản, đáp ứng nhu cầu chi bồi thường và tận dụng tối đa nguồn tiền nhàn rỗi để sinh lợi.

41.1.3 *Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm*

Các yếu tố tác động đến lợi nhuận báo cáo và vốn chủ sở hữu

Hoạt động bảo hiểm, cùng với hoạt động đầu tư là hai hoạt động sinh lợi chính của Bảo hiểm Bảo Việt, trong đó hoạt động bảo hiểm tuy chỉ đóng góp một phần nhỏ vào tổng lợi nhuận chung của Bảo hiểm Bảo Việt nhưng nguồn tiền từ hoạt động bảo hiểm chính là nguồn vốn chính tạo ra lợi nhuận hoạt động đầu tư.

Đối với Bảo Việt Nhân thọ, lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm phụ thuộc rất lớn vào các yếu tố như lãi suất chiết khấu, tỷ lệ tử vong, chi phí hoạt động. Bảo Việt Nhân Thọ đã thực hiện thử nghiệm các mô hình định giá/định phí dựa trên các giả định khác nhau. Việc phân tích độ nhạy với từng tình huống cho thấy cái nhìn rõ hơn với các rủi ro chính mà Bảo Việt Nhân Thọ có thể gặp phải.

Tích tụ rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, rủi ro bảo hiểm tàu thủy, rủi ro bảo hiểm hàng không, rủi ro bảo hiểm dầu khí, rủi ro bảo hiểm tài sản, rủi ro bảo hiểm con người, rủi ro bảo hiểm kỹ thuật,... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng nhóm rủi ro, Bảo hiểm Bảo Việt còn đối mặt với rủi ro tích tụ các nhóm rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người,... cho năm tài chính 2022. Bảo hiểm Bảo Việt thực hiện các chính sách, quy trình khai thác để quản lý rủi ro tích tụ và duy trì các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

Những rủi ro chính đối với Bảo Việt Nhân thọ như rủi ro tử vong, rủi ro bệnh tật, rủi ro tuổi thọ, rủi ro từ hoạt động đầu tư, rủi ro chi phí, rủi ro từ việc ra quyết định của người được bảo hiểm không có khác biệt lớn giữa các vùng miền, theo loại hình được bảo hiểm hay theo ngành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chiến lược bán hàng của Bảo Việt Nhân Thọ nhằm đảm bảo rằng những rủi ro bảo hiểm được đa dạng cả về loại hình và mức độ của các quyền lợi bảo hiểm. Điều này phần lớn đạt được thông qua việc khai thác bảo hiểm trên tất cả ngành, vùng lãnh thổ địa lý, sử dụng các đánh giá y tế để đảm bảo rằng việc định giá sản phẩm đã tính đến các điều kiện sức khỏe hiện tại và tiền sử sức khỏe của gia đình, đặc thù nghề nghiệp những người làm việc trong từng ngành, rà soát thường xuyên các vụ bồi thường thực tế và quy trình định phí các sản phẩm cũng như quy trình giải quyết bồi thường. Các hạn mức khai thác được thực hiện nhằm đảm bảo các tiêu chí lựa chọn rủi ro phù hợp.

Ví dụ, Bảo Việt Nhân thọ có quyền không tái tục các hợp đồng riêng lẻ, có thể áp dụng các mức khấu trừ và có quyền từ chối thanh toán các khiếu nại gian lận. Hợp đồng bảo hiểm cũng cho phép Bảo Việt Nhân thọ có quyền thu đổi các bên thứ ba một phần hoặc toàn bộ các chi phí. Bảo Việt Nhân thọ cũng có chính sách chủ động quản lý và thu đổi bồi thường để giảm các rủi ro không dự đoán trước được trong tương lai có thể ảnh hưởng không tốt trực tiếp đến Bảo Việt Nhân thọ.

Tái bảo hiểm

Tái bảo hiểm là một công cụ quản lý rủi ro quan trọng và hữu hiệu tại Bảo hiểm Bảo Việt. Chương trình tái bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm các hợp đồng tái bảo hiểm cố định được thực hiện với thời hạn 1 năm và tái bảo hiểm tạm thời được thực hiện theo từng dịch vụ. Các đối tác tái bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt đều là các công ty bảo hiểm lớn trên thế giới có xếp hạng tín nhiệm cao và đã có quan hệ hợp tác lâu dài với Bảo hiểm Bảo Việt như Munich Re, Swiss Re. Chương trình tái bảo hiểm đã được xây dựng đã tăng khả năng bảo hiểm cho Bảo hiểm Bảo Việt, bảo vệ Bảo hiểm Bảo Việt trước các rủi ro và tổn thất lớn, đồng thời hỗ trợ tích cực cho Bảo hiểm Bảo Việt trong việc đảm bảo biên khả năng thanh toán.

Bảo Việt Nhân thọ cũng thực hiện chính sách quản lý rủi ro thông qua tái bảo hiểm, chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho công ty nhận tái bảo hiểm. Mức giữ lại phụ thuộc vào khả năng tài chính, mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, kinh nghiệm của Bảo Việt Nhân Thọ. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm hoặc theo thỏa thuận, bên nhận tái bảo hiểm đồng ý chi trả số tiền tương ứng đã nhận tái bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, Bảo Việt Nhân Thọ phải chịu trách nhiệm toàn bộ đối với chủ hợp đồng kể cả khi bên nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ. Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro đối tác/tín dụng, để giảm thiểu rủi ro, Bảo Việt Nhân Thọ chỉ thiết lập thỏa thuận tái bảo hiểm với những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

41.1.3 *Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

Ước tính quyền lợi bảo hiểm

Trong bối cảnh tình hình kinh tế nói chung và thị trường bảo hiểm nhân thọ nói riêng chịu nhiều ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 kéo dài, hoạt động kinh doanh bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ cũng chịu tác động về nhiều mặt, đặc biệt là rủi ro bảo hiểm. Bảo Việt Nhân thọ luôn chú trọng theo dõi chặt chẽ biến động tỷ lệ rủi ro, theo dõi kinh nghiệm để đánh giá và cân nhắc ảnh hưởng của đại dịch vào các tỷ lệ rủi ro giả định, kết hợp với điều chỉnh linh hoạt các quy định về đánh giá rủi ro. Trên cơ sở các giải pháp đã được triển khai, năm 2022, rủi ro bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ được kiểm soát trong mức độ chấp nhận rủi ro của Bảo Việt Nhân thọ.

Ước tính bồi thường

Để quản lý hiệu quả rủi ro bảo hiểm, quy trình tiếp nhận thông tin tổn thất, ước tính, thống kê và quản lý dữ liệu bồi thường là một công tác được Bảo hiểm Bảo Việt chú trọng.

Năm 2022, Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục hoàn thiện quy trình thống kê và quản lý bồi thường để ước tính và trích vào chi phí đúng kỳ các khoản chi trả bồi thường có thể phát sinh. Đồng thời, Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục áp dụng quản lý tập trung hoạt động giám định và bồi thường bảo hiểm xe cơ giới; Bảo hiểm chi phí y tế trên địa bàn trọng điểm tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh nhằm kiểm soát và nâng cao chất lượng giám định, bồi thường.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm hoặc cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết; dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh, thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường. Thông tin tổn thất sẽ được cập nhật vào hệ thống quản lý nghiệp vụ khi Bảo hiểm Bảo Việt nhận được thông báo từ phía khách hàng. Số tiền bồi thường ước tính thường không chênh lệch lớn hoặc chênh lệch hợp lý so với chi bồi thường thực trả do tổn thất được ước tính và cập nhật dựa trên thông tin tổn thất, thông tin giám định tổn thất.

Sau đại dịch Covid-19, cùng với đà hồi phục của nền kinh tế và các hoạt động xã hội, rủi ro trong bảo hiểm, đặc biệt là rủi ro bảo hiểm cá nhân dự báo sẽ tăng trở lại. Cùng với đó, lạm phát trong bồi thường (chi phí y tế, chi phí sửa chữa, chi phí dịch vụ giám định bồi thường tăng) cũng đang là một yếu tố có tác động đến lợi nhuận nghiệp vụ. Bảo Hiểm Bảo Việt luôn theo sát diễn biến này để có những quyết định điều chỉnh phù hợp với chính sách về phí bảo hiểm và chính sách chấp nhận bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 *Quản lý rủi ro tài chính*

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Tập đoàn và các công ty con. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Điều hành Tập đoàn xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

41.2.1 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất do khách hàng hoặc đối tác không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ tài chính đến hạn theo cam kết với Tập đoàn và các công ty con.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn có thể phát sinh từ hoạt động tín dụng bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính (tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác) và hoạt động kinh doanh khác. Ban Điều hành đã ban hành khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Tín dụng bảo hiểm

Rủi ro tín dụng bảo hiểm là nguy cơ người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm theo các điều kiện và điều khoản được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro này phát sinh chủ yếu tại Bảo hiểm Bảo Việt, khi Bảo hiểm Bảo Việt chưa thu được phí bảo hiểm nhưng do hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh hiệu lực nên vẫn phải nộp thuế GTGT, phát sinh chi phí phát hành và quản lý hợp đồng, chuyển phí nhượng tái bảo hiểm và nếu tổn thất phát sinh Bảo hiểm Bảo Việt vẫn phải thanh toán bồi thường.

Để làm giảm thiểu rủi ro này, Bảo hiểm Bảo Việt đã ban hành các quy định và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy định của pháp luật về nợ phí bảo hiểm.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm đối với tổn thất cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Công ty. Tập đoàn và các Công ty con chú trọng việc kiểm soát rủi ro này bằng việc tập trung nhượng tái bảo hiểm cho các công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh xếp hạng tín nhiệm cao theo chuẩn quốc tế theo quy định hiện hành của Việt Nam, đồng thời định kỳ đánh giá năng lực và xếp hạng hàng năm đối với công ty nhận tái bảo hiểm.

Các khoản đầu tư tiền gửi

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị xuống hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Tập đoàn đã ban hành Quy định về việc chấm điểm, phân loại và xác định hạn mức đầu tư tiền gửi đối với ngân hàng thương mại và công ty tài chính kèm theo Quyết định số 960/2022/QĐ-TĐBV ngày 18 tháng 08 năm 2022, Quy định này được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 52/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và khẩu vị rủi ro của Tập đoàn và các công ty con để chuẩn hóa mô hình phân tích tín dụng nội bộ áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con. Tập đoàn và các công ty con ban hành hạn mức tín dụng tại các ngân hàng mà Tập đoàn được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đảm bảo kịp thời hành động khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. Hội đồng QLRR Tập đoàn và các công ty con rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đầu tư trái phiếu

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu là nguy cơ không thu hồi được mệnh giá trái phiếu và lãi trái phiếu của bên phát hành trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; ban hành Quy định của Tập đoàn về quản lý rủi ro trong đầu tư trái phiếu doanh nghiệp kèm theo Quyết định số 1129/2020/QĐ-TĐBV ngày 27 tháng 8 năm 2020 nhằm quản lý các rủi ro phát sinh liên quan đến trái phiếu, tài sản đảm bảo và tổ chức phát hành.

Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con sẽ tiến hành thành lập Hội đồng xử lý các khoản nợ không có khả năng thu hồi và tiến hành xử lý tài sản đảm bảo (nếu có).

Trái phiếu Chính phủ có mức rủi ro thấp và đang chiếm phần lớn trong danh mục đầu tư trái phiếu nên hoạt động đầu tư trái phiếu được đánh giá là có mức độ rủi ro trung bình thấp. Tập đoàn chưa nhận thấy ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến rủi ro tín dụng của danh mục đầu tư lãi suất cố định của toàn Tập đoàn.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Rủi ro tín dụng trong hoạt động giao dịch ký quỹ xảy ra khi khách hàng không thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của khoản vay ký quỹ dù đã bán hết chứng khoán là tài sản đảm bảo. BVSC tiếp tục duy trì các chính sách quản trị mà tính hiệu quả đã được kiểm chứng:

- (i) Đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng để cấp hạn mức ký quỹ phù hợp với khả năng tài chính, tài sản ký quỹ của khách hàng. Định kỳ thực hiện rà soát nhóm các khách hàng có rủi ro tích tụ, tuân thủ theo hạn mức rủi ro BVSC đã ban hành;
- (ii) Lựa chọn Danh mục chứng khoán được vay ký quỹ theo đúng quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và các Sở Giao dịch chứng khoán. Thường xuyên cập nhật thông tin cổ phiếu trên thị trường để sớm nhận diện và đưa ra cảnh báo sớm các mã có dấu hiệu mất thanh khoản, giảm giá kéo dài;
- (iii) Xây dựng bộ tỷ lệ ký quỹ an toàn, từ đó, thực hiện công tác theo dõi gọi bổ sung ký quỹ để sớm cảnh báo tới khách hàng về tình trạng món vay và tiến hành công tác xử lý tài sản đảm bảo nhằm bảo toàn vốn cho BVSC trong quá trình cho vay ký quỹ.

Rủi ro tín dụng đối với hoạt động giao dịch ký quỹ được đánh giá ở mức trung bình.

Phải thu khách hàng khác

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn đánh giá rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng dựa trên tổn thất ước tính khi có bằng chứng các khoản phải thu không có khả năng thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ	Bị giảm giá trị riêng lẻ (*)	Tổng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.206.498	-	-	2.206.498
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	571.437	30.502	2.107	604.046
Phải thu tái bảo hiểm	346.523	20.161	2.238	368.922
Tài sản tái bảo hiểm	2.949.831	-	-	2.949.831
Các khoản phải thu khác	91.297	-	-	91.297
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	84.252	-	-	84.252
- Phải thu cổ tức	7.045	-	-	7.045
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	179.324.763	-	124.163	179.448.926
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	115.060.896	-	-	115.060.896
- Trái phiếu	64.263.867	-	124.163	64.388.030
Chứng khoán kinh doanh	186.928	-	-	186.928
- Trái phiếu	186.928	-	-	186.928
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	5.758.943	623	792	5.760.358
Các tài sản khác	350.227	5.853	1.366	357.446
TỔNG CỘNG	191.786.447	57.139	130.666	191.974.252

(*) Số liệu trình bày bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại)	Đơn vị: triệu VND		
	Chưa quá hạn và không giảm giá trị	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ	Bị giảm giá trị riêng lẻ (*)
			Tổng
TÀI SẢN			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.354.092	-	-
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	594.968	60.837	5.683
Phải thu tái bảo hiểm	273.992	16.409	3.596
Tài sản tái bảo hiểm	2.147.871	-	-
Các khoản phải thu khác	86.438	-	-
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	77.772	-	-
- Phải thu cổ tức	8.666	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	144.169.018	-	194.163
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	89.909.942	-	-
- Trái phiếu	54.259.076	-	194.163
Chứng khoán kinh doanh	600.126	-	-
- Trái phiếu	600.126	-	-
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	6.130.245	1.073	1.167
Các tài sản khác	425.781	2.160	3.327
TỔNG CỘNG	159.782.531	80.479	207.936

(*) Số liệu trình bày bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các tài sản của Tập đoàn chưa quá hạn và không giảm giá trị bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác chưa quá hạn và không giảm giá trị theo Thông tư 48.

Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ:** các tài sản với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng lẻ:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi đầy đủ lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

Tập đoàn trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo quy định tại Thông tư 48. Trong tổng tài sản quá hạn, Tập đoàn đang làm thủ tục xóa nợ đối với những khoản nợ đã đủ cơ sở xóa nợ nhưng không thu được. Đối với những khoản nợ không thu được nhưng chưa đủ cơ sở xóa nợ, Tập đoàn đang làm các thủ tục khởi kiện. Đối với những khoản nợ mà bên nợ vẫn có khả năng trả nợ, Tập đoàn đã làm các thủ tục xác nhận nợ và xúc tiến việc thu nợ.

41.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính đến hạn do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn hoặc có khả năng thực hiện các cam kết tài chính đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ cam kết đó.

Mục tiêu của Tập đoàn là đảm bảo cân đối các luồng tiền và các cam kết tài chính được thực hiện khi đến hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn tiếp tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét và báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có ("ALCO"). Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp. Thanh khoản toàn Tập đoàn được đảm bảo.

Mặc dù đại dịch Covid-19 tác động đến doanh thu, bồi thường đối với một số nghiệp vụ thuộc lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, thanh khoản toàn Tập đoàn vẫn được đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Đơn vị: triệu VND					
	Quá hạn	Không xác định kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	2.206.498	-	-	2.206.498
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	32.609	-	571.437	-	-	604.046
Phải thu tái bảo hiểm	22.400	-	346.522	-	-	368.922
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	2.949.831	-	-	2.949.831
Các khoản phải thu khác	-	-	91.297	-	-	91.297
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	84.252	-	-	84.252
- Phải thu cổ tức	-	-	7.045	-	-	7.045
Đầu tư tại chính	-	3.398.917	106.201.319	34.381.772	98.283.493	242.265.501
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	106.012.791	34.381.772	98.283.493	238.678.056
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	101.395.568	18.264.812	-	119.660.380
- Trái phiếu	-	-	4.617.223	16.116.960	98.283.493	119.017.676
Chứng khoán kinh doanh	-	2.438.356	188.528	-	-	2.626.884
- Cổ phiếu niêm yết	-	2.141.127	-	-	-	2.141.127
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	37.411	-	-	-	37.411
- Chứng chỉ quỹ	-	259.818	-	-	-	259.818
- Trái phiếu	-	-	188.528	-	-	188.528
Đầu tư tài chính khác	-	960.561	-	-	-	960.561
Cho vay và tạm ứng khách hàng	1.415	-	5.758.943	-	-	5.760.358
Các tài sản khác	7.219	-	350.227	-	-	357.446
TỔNG CỘNG	63.643	3.398.917	118.476.074	34.381.772	98.283.493	254.603.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.2 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn	Không xác định kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị: triệu VND	
						Tổng cộng	
NỢ TÀI CHÍNH							
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	5.506	-	(12.590.743)	(18.447.411)	198.235.679	167.203.031	
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	1.245.446	-	-	1.245.446	
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	1.154.141	-	-	1.154.141	
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	27.258.470	-	-	27.258.470	
- Nhận ký quỹ	-	-	290.402	-	-	290.402	
- Khác	-	-	26.968.068	-	-	26.968.068	
TỔNG CỘNG	5.506	-	17.067.314	(18.447.411)	198.235.679	196.861.088	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại)	Đơn vị: triệu VND					
	Quá hạn	Không xác định kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	5.354.092	-	-	5.354.092
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	66.520	-	594.968	-	-	661.488
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	293.997	-	-	293.997
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	2.147.871	-	-	2.147.871
Các khoản phải thu khác	-	-	86.438	-	-	86.438
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	77.772	-	-	77.772
- Phải thu cổ tức	-	-	8.666	-	-	8.666
Đầu tư tài chính	-	2.914.580	84.447.202	28.913.664	83.683.337	199.958.783
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	83.991.775	28.913.664	83.683.337	196.588.776
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	78.886.612	13.552.428	-	92.439.040
- Trái phiếu	-	-	5.105.163	15.361.236	83.683.337	104.149.736
Chứng khoán kinh doanh	-	2.196.111	455.427	-	-	2.651.538
- Cổ phiếu niêm yết	-	1.907.026	-	-	-	1.907.026
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	41.732	-	-	-	41.732
- Chứng chỉ quỹ	-	247.353	-	-	-	247.353
- Trái phiếu	-	-	455.427	-	-	455.427
Đầu tư tài chính khác	-	718.469	-	-	-	718.469
Cho vay và tạm ứng khách hàng	2.240	-	6.130.245	-	-	6.132.485
Các tài sản khác	5.487	-	425.781	-	-	431.268
TỔNG CỘNG	74.247	2.914.580	99.480.594	28.913.664	83.683.337	215.066.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.2 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại)	Đơn vị: triệu VND					
	Quá hạn	Không xác định kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
NỢ TÀI CHÍNH						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	14.234	-	(12.206.972)	(25.035.309)	197.111.714	159.883.667
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	1.339.030	-	-	1.339.030
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	993.492	-	-	993.492
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	16.439.488	-	-	16.439.488
- Nhận ký quỹ	-	-	263.474	-	-	263.474
- Khác	-	-	16.176.014	-	-	16.176.014
TỔNG CỘNG	14.234	-	6.565.038	(25.035.309)	197.111.714	178.655.677

41.2.3 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái hay giá cả hàng hóa.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục rủi ro thị trường nhất quán với chiến lược đầu tư của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Đơn vị chịu rủi ro ngoại tệ chủ yếu là Bảo hiểm Bảo Việt tuy nhiên mức độ chịu ảnh hưởng không đáng kể.

	<i>Đơn vị: triệu VND</i>
<i>Biến động</i>	<u><i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế</i></u>
Năm nay	
+10%	3.687.719.045
-10%	(3.687.719.045)
Năm trước	
+10%	20.469.200.474
-10%	(20.469.200.474)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Lãi suất tiền gửi bình quân của danh mục toàn Tập đoàn ổn định ở mức thấp, làm ảnh hưởng đến doanh thu tái đầu tư của danh mục lãi suất cố định. Tập đoàn thực hiện cân đối dòng tiền, danh mục đầu tư, thực hiện đầu tư với kỳ hạn phù hợp để đảm bảo hiệu quả đầu tư.

Đối với các sản phẩm của Bảo Việt Nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng có cấu phần không đảm bảo.

Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu là nguy cơ giảm giá trị danh mục cổ phiếu đầu tư do giá cổ phiếu niêm yết, giá cổ phiếu chưa niêm yết biến động mạnh trên thị trường chứng khoán. Rủi ro giá cổ phiếu có nguy cơ khi đầu tư quá nhiều vào một ngành, một công ty hoặc một nhóm công ty có chung chủ sở hữu. Tập đoàn quản lý rủi ro này bằng việc xây dựng quy định hạn mức vào một ngành, một công ty hoặc nhóm công ty; phân tích rủi ro hệ thống đến danh mục khi có biến động lớn của thị trường.

Cuối năm 2022, thị trường chứng khoán tiếp tục biến động giảm. Tập đoàn thực hiện chiến lược thận trọng trong đầu tư cổ phiếu và duy trì tỷ trọng ở mức tương đối hợp lý trong toàn danh mục đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng công cụ Giá trị rủi ro (“VaR”) để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. VaR là phương pháp ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động của thị trường và giá trong khoảng thời gian nhất định, với mức độ tin cậy cho trước.

Đơn vị: triệu VND

Giá trị rủi ro của danh
mục cổ phiếu niêm yết tại
ngày 31/12/2022

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	2.318.244	369.494	2.687.738
Giá trị thị trường	3.050.126	558.923	3.609.049
VaR (95%, 1 ngày)	(79.819)	(24.422)	(104.241)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	33.798	1.552	35.350
VaR (95%, 1 tuần)	(178.482)	(54.610)	(233.092)
VaR (95%, 1 tháng)	(374.386)	(114.551)	(488.937)
VaR (95%, 1 năm)	(1.267.093)	(387.694)	(1.654.787)

Giá trị rủi ro của danh
mục cổ phiếu niêm yết tại
ngày 31/12/2021

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	1.790.147	369.850	2.159.997
Giá trị thị trường	3.222.352	878.582	4.100.934
VaR (95%, 1 ngày)	(81.600)	(38.279)	(119.879)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	35.810	2.301	38.111
VaR (95%, 1 tuần)	(182.464)	(85.594)	(268.058)
VaR (95%, 1 tháng)	(382.739)	(179.544)	(562.283)
VaR (95%, 1 năm)	(1.295.365)	(607.659)	(1.903.024)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 104,242 tỷ đồng, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là 104,242 tỷ đồng.

VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thấp hơn VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021; tỷ lệ phần trăm của VaR (95%, 1 ngày) so với giá trị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (2,89%) thấp hơn tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (2,92%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản “stress testing” để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX-Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá:

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) triệu VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
Kịch bản 1	+10%	116.298
Kịch bản 2	-10%	(162.684)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Kịch bản 1	+10%	8.534
Kịch bản 2	-10%	(74.650)

(*) Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 48 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết mà giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính giảm xuống dưới giá gốc.

Rủi ro biến động giá trị tài sản ròng chứng chỉ quỹ

Biến động giá trị tài sản ròng (NAV) chứng chỉ quỹ mà Tập đoàn và các công ty con đầu tư và quản lý cũng được Tập đoàn và BVF xem xét, rà soát và đánh giá thường xuyên. NAV trên mỗi chứng chỉ quỹ có thể tăng hoặc giảm tùy thuộc vào Giá trị Tài sản và những khoản thanh toán của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động của Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu do sự giảm giá của các loại chứng khoán như trái phiếu, cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Quỹ đầu tư, khi đó, NAV của Quỹ sẽ bị giảm sút và ảnh hưởng trực tiếp đến giá bán của chứng chỉ quỹ nếu thực hiện thanh toán hoặc có thể phải trích lập dự phòng/dự phòng bổ sung khi duy trì nắm giữ trong danh mục.

Việc đầu tư của Quỹ được thực hiện thông qua quá trình nghiên cứu thẩm định theo tiêu chí hoạt động của quỹ nhằm lựa chọn cơ hội đầu tư hiệu quả, tăng trưởng cao với mức rủi ro phù hợp. Bên cạnh đó, BVF theo dõi chặt chẽ về những biến động và xu hướng của nền kinh tế cũng như cập nhật thường xuyên về kết quả kinh doanh và đánh giá triển vọng trong tương lai để có những chiến lược đầu tư hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các công cụ kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá	Dự phòng giảm giá trị	Giá trị thuần	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	180.811.279	(1.362.352)	179.448.927	182.320.636
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	115.503.496	(442.600)	115.060.896	115.043.901
- Trái phiếu	65.307.783	(919.752)	64.388.031	67.276.735
Chứng khoán kinh doanh	2.925.305	(300.021)	2.625.284	3.602.325
- Cổ phiếu niêm yết	2.394.116	(252.989)	2.141.127	2.960.397
- Cổ phiếu chưa niêm yết	78.882	(41.471)	37.411	38.496
- Chứng chỉ quỹ	265.379	(5.561)	259.818	414.904
- Trái phiếu	186.928	-	186.928	188.528
Đầu tư tài chính khác	1.020.225	(59.664)	960.561	1.365.210
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	5.772.077	(65.935)	5.706.142	5.706.142
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	866.309	(262.263)	604.046	607.426
Phải thu tái bảo hiểm	378.818	(9.896)	368.922	368.922
Tài sản tái bảo hiểm	2.949.831	-	2.949.831	2.949.831
Phải thu khác	540.828	(92.085)	448.743	448.743
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	84.252	-	84.252	84.252
- Phải thu cổ tức	7.045	-	7.045	7.045
- Khác	449.531	(92.085)	357.446	357.446
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.206.498	-	2.206.498	2.206.498
TỔNG CỘNG	197.471.170	(2.152.216)	195.318.954	199.575.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá	Dự phòng giảm giá trị	Giá trị thuần	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	145.655.534	(1.292.352)	144.363.182	162.051.614
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	90.352.543	(442.600)	89.909.943	90.287.953
- Trái phiếu	55.302.991	(849.752)	54.453.239	71.763.661
Chứng khoán kinh doanh	2.842.450	(46.213)	2.796.237	4.302.085
- Cổ phiếu niêm yết	1.915.619	(8.593)	1.907.026	3.312.266
- Cổ phiếu chưa niêm yết	79.333	(37.601)	41.732	42.868
- Chứng chỉ quỹ	247.372	(19)	247.353	491.524
- Trái phiếu	600.126	-	600.126	455.427
Đầu tư tài chính khác	761.152	(42.683)	718.469	1.647.415
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	6.106.012	(55.640)	6.050.372	6.050.372
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	918.787	(257.299)	661.488	675.298
Phải thu tái bảo hiểm	305.089	(11.092)	293.997	293.997
Tài sản tái bảo hiểm	2.147.871	-	2.147.871	2.147.871
Phải thu khác	606.806	(89.100)	517.706	517.706
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	77.772	-	77.772	77.772
- Phải thu cổ tức	8.666	-	8.666	8.666
- Khác	520.368	(89.100)	431.268	431.268
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.354.092	-	5.354.092	5.354.092
TỔNG CỘNG	164.697.793	(1.794.379)	162.903.414	183.040.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
<i>Đơn vị: triệu VND</i>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	142.086.129	142.086.129
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	1.245.446	1.245.446
Phải trả tái bảo hiểm	1.154.141	1.154.141
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	27.258.470	27.258.470
- <i>Nhận ký quỹ</i>	290.402	290.402
- <i>Khác</i>	26.968.068	26.968.068
Tổng cộng	171.744.186	171.744.186
Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	120.370.951	120.370.951
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	1.339.030	1.339.030
Phải trả tái bảo hiểm	993.492	993.492
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	16.439.488	16.439.488
- <i>Nhận ký quỹ</i>	263.474	263.474
- <i>Khác</i>	16.176.014	16.176.014
Tổng cộng	139.142.961	139.142.961

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày lập báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ đó là đáng kể, hoặc đánh giá chung các tài sản tài chính trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý (tiếp theo):

- ▶ Đối với các tài sản bị suy giảm giá trị riêng lẻ, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- ▶ Đối với đánh giá suy giảm giá trị chung, các tài sản được phân nhóm dựa trên đặc tính rủi ro tín dụng. Lỗ do giảm giá trị được đánh giá tổng thể dựa trên kinh nghiệm tổn thất trong quá khứ của các tài sản với đặc tính tương tự.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2022, Thanh tra Bộ Tài chính đã thực hiện thanh tra tại Tập đoàn Bảo Việt. Thực hiện Kết luận Thanh tra số 678/KL-TTr ngày 04 tháng 07 năm 2022, Tập đoàn trình bày lại một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Chi tiết như sau:

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		99.467.964.400.489	475.809.264	99.468.440.209.753
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	[1]	9.230.511.316.787	1.587.016.500	9.232.098.333.287
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(414.718.728.147)	1.587.016.500	(413.131.711.647)
190	Tài sản tái bảo hiểm	[2]	2.148.982.178.259	(1.111.207.236)	2.147.870.971.023
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		1.033.169.851.481	(1.111.207.236)	1.032.058.644.245
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		169.504.122.977.005	475.809.264	169.504.598.786.269

Mã số	NGUỒN VỐN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại)
300	NỢ PHẢI TRẢ		147.477.392.612.620	(4.114.959.107)	147.473.277.653.513
310	Nợ ngắn hạn	[3]	21.707.051.775.852	7.255.171.774	21.714.306.947.626
311	Phải trả người bán ngắn hạn		2.427.860.701.125	(7.082.393.326)	2.420.778.307.799
311.1	Phải trả hoạt động bảo hiểm		2.339.603.934.638	(7.082.393.326)	2.332.521.541.312
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		207.468.643.695	16.954.842.542	224.423.486.237
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		52.323.112.912	(70.560.000)	52.252.552.912
319	Phải trả ngắn hạn khác		1.099.392.948.721	(2.546.717.442)	1.096.846.231.279
330	Nợ dài hạn	[4]	125.770.340.836.768	(11.370.130.881)	125.758.970.705.887
344	Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm		125.228.692.048.576	(11.370.130.881)	125.217.321.917.695
344.1	Dự phòng toán học		112.070.973.854.439	(4.985.957.605)	112.065.987.896.834
344.2	Dự phòng phí chưa được hưởng		4.642.357.944.455	(3.288.186.891)	4.639.069.757.564
344.3	Dự phòng bồi thường		2.407.649.271.122	(3.095.986.385)	2.404.553.284.737
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.026.730.364.385	4.590.768.371	22.031.321.132.756
410	Vốn chủ sở hữu	[5]	22.026.730.364.385	4.590.768.371	22.031.321.132.756
421	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối		4.475.440.359.637	4.590.768.371	4.480.031.128.008
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.653.064.465.370	(10.404.050.697)	2.642.660.414.673
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.822.375.894.267	14.994.819.068	1.837.370.713.335
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		169.504.122.977.005	475.809.264	169.504.598.786.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Các điều chỉnh trọng yếu được diễn giải dưới đây:

[1] Các khoản phải thu ngắn hạn tăng do:	VND
▶ Giảm dự phòng phải thu khó đòi	1.587.016.500
	1.587.016.500
[2] Tài sản tái bảo hiểm giảm do:	VND
▶ Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(1.111.207.236)
	(1.111.207.236)
[3] Nợ ngắn hạn tăng do:	VND
▶ Giảm Phải trả hoạt động bảo hiểm	(7.082.393.326)
▶ Tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.954.842.542
▶ Giảm Chi phí phải trả ngắn hạn	(70.560.000)
▶ Giảm Phải trả ngắn hạn khác	(2.546.717.442)
	7.255.171.774
[4] Nợ dài hạn giảm do:	VND
▶ Giảm Dự phòng toán học	(4.985.957.605)
▶ Giảm Dự phòng phí chưa được hưởng	(3.288.186.891)
▶ Giảm Dự phòng bồi thường	(3.095.986.385)
	(11.370.130.881)
[5] Vốn chủ sở hữu tăng do:	VND
▶ Tăng lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối, do các điều chỉnh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4.590.768.371
	4.590.768.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Diễn giải	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại)
01	Doanh thu phí bảo hiểm		39.996.504.593.125	3.288.186.891	39.999.792.780.016
04	Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		328.257.467.752	3.288.186.891	331.545.654.643
05	Phí nhượng tái bảo hiểm		(4.104.197.442.569)	(1.111.207.236)	(4.105.308.649.805)
07	Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(26.290.933.874)	(1.111.207.236)	(27.402.141.110)
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần	[6]	35.892.307.150.556	2.176.979.655	35.894.484.130.211
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm		36.827.961.500.208	2.176.979.655	36.830.138.479.863
22	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc		(20.416.263.781.907)	4.985.957.605	(20.411.277.824.302)
23	Dự phòng toán học		(18.980.254.654.676)	4.985.957.605	(18.975.268.697.071)
27	Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		168.104.328.007	3.095.986.385	171.200.314.392
29	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm		(31.460.812.756.188)	8.081.943.990	(31.452.730.812.198)
31	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(4.725.543.333.449)	70.560.000	(4.725.472.773.449)
33	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.796.727.779.791)	70.560.000	(1.796.657.219.791)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	[7]	(36.224.784.437.014)	8.152.503.990	(36.216.631.933.024)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		603.177.063.194	10.329.483.645	613.506.546.839
47	Chi phí quản lý doanh nghiệp		(3.997.998.677.361)	1.587.016.500	(3.996.411.660.861)
48.1	Thu nhập khác		21.094.866.627	9.629.110.768	30.723.977.395
48	Lợi nhuận khác	[8]	19.015.007.398	9.629.110.768	28.644.118.166
50	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		2.376.488.714.496	21.545.610.913	2.398.034.325.409
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	[9]	(380.484.124.137)	(6.550.791.845)	(387.034.915.982)
60	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		2.003.419.189.382	14.994.819.068	2.018.414.008.450
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN		1.896.699.438.352	14.994.819.068	1.911.694.257.420
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		2.555	(29)	2.526

(*) Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính toán lại theo (1) lợi nhuận sau thuế sau điều chỉnh như đã trình bày tại thuyết minh này; và (2) khoản điều chỉnh giảm do thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng cho người quản lý theo Nghị quyết tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 29 tháng 06 năm 2022 như đã trình bày tại thuyết minh 36.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Chi tiết các điều chỉnh được diễn giải dưới đây:

[6] Doanh thu phí bảo hiểm thuần tăng do:	VND
▶ Giảm Dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	3.288.186.891
▶ Giảm Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(1.111.207.236)
	2.176.979.655
[7] Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm do:	VND
▶ Giảm Dự phòng toán học	4.985.957.605
▶ Giảm Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm	3.095.986.385
▶ Giảm Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	70.560.000
	8.152.503.990
[8] Lợi nhuận khác tăng do:	VND
▶ Tăng thu nhập khác	9.629.110.768
	9.629.110.768
[9] Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng do:	VND
▶ Tăng thuế TNDN theo kết luận của Đoàn thanh tra	(6.550.791.845)
	(6.550.791.845)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Chi tiết các điều chỉnh được diễn giải dưới đây (tiếp theo):

Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Diễn giải	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế	[10]	2.376.488.714.496	21.545.610.913	2.398.034.325.409
	2. Điều chỉnh cho các khoản	[11]	11.317.060.867.464	(12.957.147.381)	11.304.103.720.083
03	- Các khoản dự phòng		19.764.343.443.495	(12.957.147.381)	19.751.386.296.114
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.693.549.581.960	8.588.463.532	13.702.138.045.492
11	- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	[12]	710.225.094.428	(9.699.670.768)	700.525.423.660
12	- Giảm các khoản chi phí trả trước		211.478.069.525	1.111.207.236	212.589.276.761

Chi tiết các điều chỉnh được diễn giải dưới đây:

[10] Lợi nhuận trước thuế tăng do: VND

▶ Tăng lợi nhuận trước thuế, do các điều chỉnh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

21.545.610.913

21.545.610.913

[11] Điều chỉnh cho các khoản giảm do: VND

▶ Điều chỉnh các khoản dự phòng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

(12.957.147.381)

(12.957.147.381)

[12] Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) giảm do: VND

▶ Giảm Phải trả hoạt động bảo hiểm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

(7.082.393.326)

▶ Giảm Phải trả ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

(2.546.717.442)

▶ Giảm Chi phí phải trả ngắn hạn

(70.560.000)

(9.699.670.768)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Ngoài những sự kiện đã thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.






Bà Nguyễn Thị Thanh Vân Ông Nguyễn Xuân Hòa Ông Nguyễn Đình An
Người lập Kế toán Trưởng Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2023



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2023 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn